KPMG

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK, L=Đống Đa, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0309666451
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.14 18:43:54+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	15 - 19
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	20 - 21
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	22 - 80

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 800 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 812 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Bà Hồ Thúy Ngà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025
Ông Vũ Hữu Điền	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Bà Trần Ngọc Lan	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nhâm Hà Hải, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với khuôn khổ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 80.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2026 và báo cáo soát xét ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-02-00146-26-1

CÔNG TY TNHH KPMG

Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**87.499.939.212.510**	**72.714.372.656.156**
I. Tài sản tài chính	***110***		***87.423.619.983.849***	***72.666.712.471.076***
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	9.370.038.446.278	8.081.765.474.527
1.1. Tiền	*111.1*		*9.370.038.446.278*	*7.081.765.474.527*
1.2. Các khoản tương đương tiền	*111.2*		-	*1.000.000.000.000*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	29.458.261.092.403	26.150.362.906.728
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	4.661.450.000.000	34.100.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	38.177.152.906.024	34.093.219.255.977
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.4	2.832.601.705.237	2.329.715.406.420
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	116		(161.614.530.220)	(161.614.530.220)
7. Các khoản phải thu	117		1.911.770.937.207	1.722.177.045.232
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	*117.1*	*8*	*957.244.308.018*	*453.294.653.018*
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*	*8*	*954.526.629.189*	*1.268.882.392.214*
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*		*954.526.629.189*	*1.268.882.392.214*
8. Trả trước cho người bán	118	8	15.958.114.961	18.010.181.522
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	1.232.624.739.995	456.065.355.846
12. Các khoản phải thu khác	122	8	759.402.749	1.807.342.257
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(75.382.830.785)	(58.895.967.213)
II. Tài sản ngắn hạn khác	***130***		***76.319.228.661***	***47.660.185.080***
1. Tạm ứng	131		1.898.610.340	902.335.640
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		2.544.946.545	3.895.945.750
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	71.699.271.776	28.695.903.690
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		176.400.000	14.166.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	**200**		**1.450.849.575.474**	**302.704.809.916**
I. Tài sản tài chính dài hạn	***210***		***1.142.567.371.738***	***2.750.000.000***
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		9.600.000.000	-
2. Các khoản đầu tư	212		1.132.967.371.738	2.750.000.000
2.4.Đầu tư dài hạn khác	*212.4*	*10*	*1.132.967.371.738*	*2.750.000.000*
II. Tài sản cố định	***220***		***52.435.696.405***	***40.342.999.767***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	44.707.157.018	32.115.562.838
1.1.Nguyên giá	*222*		*65.081.808.944*	*46.154.295.728*
1.2.Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(20.374.651.926)*	*(14.038.732.890)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	7.728.539.387	8.227.436.929
2.1.Nguyên giá	*228*		*21.341.700.000*	*19.510.900.000*
2.2.Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(13.613.160.613)*	*(11.283.463.071)*
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***240***		***-***	***11.168.030.000***
V. Tài sản dài hạn khác	***250***		***255.846.507.331***	***248.443.780.149***
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		8.208.482.436	10.254.629.682
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	193.744.128.159	200.174.918.935
3. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	253	33.2	28.717.434.326	15.032.664.112
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	10.121.174.880	7.941.253.884
5. Tài sản dài hạn khác	255		15.055.287.530	15.040.313.536
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**88.950.788.787.984**	**73.017.077.466.072**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**53.248.048.836.602**	**39.186.035.271.450**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	***310***		***53.145.604.893.712***	***39.040.640.712.354***
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		52.419.985.354.806	37.342.073.973.613
1.1. Vay ngắn hạn	*312*	*15*	*52.419.985.354.806*	*37.342.073.973.613*
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	52.751.909.747	77.651.068.820
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	18	10.381.008.575	440.547.299.443
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		642.200.000	642.200.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	474.491.799.038	631.737.874.302
11. Phải trả người lao động	323		10.884.385.693	93.964.687.809
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		530.494.370	248.853.897
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	147.780.039.089	64.629.071.658
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		1.609.856.163	1.287.042.238
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	21	26.547.846.231	387.858.640.574
II. Nợ phải trả dài hạn	***340***		***102.443.942.890***	***145.394.559.096***
14. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	356	33.2	102.443.942.890	145.394.559.096
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**35.702.739.951.382**	**33.831.042.194.622**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	**22**	***35.702.739.951.382***	**33.831.042.194.622**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.620.212.589.142	27.620.212.589.142
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	*411.1*		*18.750.000.000.000*	*18.750.000.000.000*
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*18.750.000.000.000*	*18.750.000.000.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	*411.2*		*8.870.212.589.142*	*8.870.212.589.142*
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	34	(70.789.857.562)	226.107.111.705
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		303.757.726	303.757.726
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		303.757.726	303.757.726
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		8.152.709.704.350	5.984.114.978.323
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*417.1*		*7.857.803.670.079*	*5.506.720.202.647*
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*294.906.034.271*	*477.394.775.676*
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**88.950.788.787.984**	**73.017.077.466.072**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
A.TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		1.875.000.000	1.875.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán ("VSDC") của CTCK (VND)	008	23.1	14.315.558.460.000	15.088.315.715.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	010	23.2	5.232.600.000	53.401.450.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	012	23.3	9.792.599.880.000	652.873.880.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)	013	23.4	1.794.000.000	6.000.000.000
14. Chứng quyền (số lượng)	014		44.753.900	21.281.800
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư (VND)	021	23.5	79.554.843.147.500	70.099.359.612.800
a. *Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*53.803.909.740.500*	*50.777.334.706.800*
b. *Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*2.381.542.640.000*	*1.830.401.460.000*
c. *Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*021.3*		*22.963.137.330.000*	*17.182.440.080.000*
d. *Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*92.084.960.000*	*91.996.960.000*
e. *Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*		*314.168.477.000*	*217.186.406.000*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)				
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư	022	23.6	974.847.375.000	299.384.540.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*377.465.100.000*	*27.164.540.000*
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		*596.949.870.000*	*272.220.000.000*
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*		*432.405.000*	-
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023	23.7	695.157.032.000	595.205.388.200
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của nhà đầu tư (lưu ký tại Công ty)	024b	23.8	10.000.000.000.000	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư	025	23.9	1.377.173.150.000	689.304.970.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		3.251.291.740.182	3.684.428.101.964
7.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	23.10	1.397.558.917.139	1.583.003.881.569
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	23.10	1.801.752.419.580	2.032.267.998.730
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*1.801.119.452.560*	*2.030.522.485.312*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*		*632.967.020*	*1.745.513.418*
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	23.11	51.980.403.463	69.156.221.665

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)				
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23.12	3.199.347.362.807	3.615.633.633.239
8.1. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.1*		*3.193.153.695.561*	*3.615.120.056.171*
8.2. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.2*		*6.193.667.246*	*513.577.068*
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		262.700.000	25.400.627.000
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		51.681.677.375	43.393.841.725

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nhâm Hà Hải
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	01		3.461.271.126.241	1.057.539.818.207
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*	*24.1*	*749.759.077.817*	*652.996.589.746*
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*01.2*	*24.2*	*1.717.659.635.033*	*82.704.047.120*
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*	*24.3*	*944.882.743.234*	*301.893.035.836*
d. Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	*01.4*		*48.969.670.157*	*19.946.145.505*
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	02	24.3	10.646.773.971	297.277.260
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24.3	1.904.084.722.564	645.806.740.708
1.4 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	04	24.3	116.251.602.887	(77.044.980.761)
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	26	260.403.255.205	124.384.211.183
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	26	822.416.225.492	-
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	26	32.720.771.949	26.727.538.596
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	26	353.988.105.000	103.636.280.000
1.11 Thu nhập từ hoạt động khác	11	26	7.332.327.054	3.661.970.051
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	**20**		**6.969.114.910.363**	**1.885.008.855.244**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL	21		2.395.119.015.192	180.343.900.977
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	*21.1*	*24.1*	*380.400.356.717*	*72.709.690.970*
b. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*21.2*	*24.2*	*1.952.198.513.526*	*84.348.436.881*
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	*21.3*		*8.965.225.460*	*4.499.934.932*
d. Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	*21.4*	*24.3*	*53.554.919.489*	*18.785.838.194*
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	23		1.948.925.245	14.637.193.371
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính	24	25	16.478.863.572	40.354.445.221
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26	28	9.572.440.544	22.919.771.005
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	27	257.680.435.326	129.774.685.633
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	27	10.657.844.174	4.882.278.180

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)				
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	27	4.559.285.447	4.003.133.482
2.12 Chi phí dịch vụ khác	32	27	8.000.000	2.431.000.174
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)	**40**		**2.696.024.809.500**	**399.346.408.043**
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		433.637.000	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		34.391.324.558	8.722.907.615
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 42)	**50**	**29**	**34.824.961.558**	**8.722.907.615**
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		335.000.000	20.108.000
4.2 Chi phí lãi vay	52		1.445.039.774.126	447.849.177.146
4.5 Chi phí tài chính khác	55		10.534.064.924	460.471.802
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	**60**	**30**	**1.455.908.839.050**	**448.329.756.948**
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**31**	**187.429.786.042**	**146.326.110.619**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	**70**		**2.664.576.437.329**	**899.729.487.249**
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		8.783.124.775	2.307.556
8.2. Chi phí khác	72		7.687.901	355.081
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	**80**	**32**	**8.775.436.874**	**1.952.475**
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	**90**		**2.673.351.874.203**	**899.731.439.724**
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		2.912.476.002.028	900.215.522.174
9.2 Lỗ chưa thực hiện	92		(239.124.127.825)	(484.082.450)
CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	**100**	**33**	**504.757.148.176**	**178.173.273.043**
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	33.1	561.392.534.596	178.270.089.531
10.2 Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	100.2	33.2	(56.635.386.420)	(96.816.488)
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)	**200**		**2.168.594.726.027**	**721.558.166.681**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (mang sang từ trang trước)	**200**		**2.168.594.726.027**	**721.558.166.681**
(LỖ)/THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**			
12.1. (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	301		(296.896.969.267)	68.721.381.150
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	**400**		**(296.896.969.267)**	**68.721.381.150**
LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	**501**	**35**	**1.157**	**481**

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nhâm Hà Hải
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Mẫu B03a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026 (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	**01**	**2.673.351.874.203**	**899.731.439.724**
2. Điều chỉnh cho các khoản	**02**	**526.285.845.635**	**(66.465.128.498)**
- Khấu hao tài sản cố định	03	8.665.616.578	4.905.457.773
- Các khoản dự phòng	04	16.486.863.572	42.784.493.324
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	05	335.000.000	-
- Chi phí lãi vay	06	1.445.039.774.126	447.849.177.146
- Dự thu tiền lãi	08	(944.241.408.641)	(562.004.256.741)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**	**2.007.702.358.260**	**117.771.468.446**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền	11	2.005.753.433.015	103.134.275.075
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại	14	1.948.925.245	14.637.193.371
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**	**(1.766.629.305.190)**	**(117.287.385.996)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	19	(1.766.629.305.190)	(102.650.192.625)
- Lãi khác	21	-	(14.637.193.371)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)	**30**	**3.440.710.772.908**	**833.750.393.676**
- Tăng tài sản tài chính FVTPL	31	(3.542.437.064.168)	(2.667.982.223.319)
- Tăng các khoản đầu tư HTM	32	(4.627.350.000.000)	(34.100.000.000)
- Tăng các khoản cho vay	33	(4.083.933.650.047)	(8.245.192.344.139)
- Tăng tài sản tài chính AFS	34	(914.283.268.084)	(2.651.219.687)
- Tăng phải thu bán các tài sản tài chính	35	(503.949.655.000)	(405.279.863.000)
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	1.258.597.171.666	379.051.253.089
- Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(786.159.384.149)	(123.044.598.678)
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39	2.328.260.307	(8.764.195.099)
- Giảm/(tăng) các tài sản khác	40	112.905.799.260	(1.622.594.321)
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	355.880.555	376.854.450
- Tăng chi phí trả trước	42	(64.018.007.807)	(37.076.502.425)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(725.098.378.865)	(146.588.972.079)
- Lãi vay đã trả	44	(1.334.799.256.753)	(402.492.295.038)
- Giảm phải trả cho người bán	45	(430.166.290.868)	(684.948.999)

Mẫu B03a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)			
- Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	281.640.473	(296.675.634)
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	6.459.769.005	1.196.919.009
- Giảm phải trả người lao động	48	(83.080.302.116)	(28.158.001.971)
- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50	(390.472.388.823)	287.524.193.362
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	16.035.747.246	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(2.194.894.990)	(3.529.780.082)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	**60**	**(12.650.267.500.250)**	**(10.605.564.600.885)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(8.818.537.454)	(1.322.546.380)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(1.130.217.371.738)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	**70**	**(1.139.035.909.192)**	**(1.322.546.380)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay gốc	73	350.803.410.484.989	524.726.730.143.689
- Tiền vay khác	*73.2*	*350.803.410.484.989*	*524.726.730.143.689*
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(335.725.834.103.796)	(501.659.489.722.089)
- Tiền chi trả gốc nợ vay khác	*74.3*	*(335.725.834.103.796)*	*(501.659.489.722.089)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**	**15.077.576.381.193**	**23.067.240.421.600**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (90 = 60 + 70 + 80)	**90**	**1.288.272.971.751**	**12.460.353.274.335**
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**101**	**8.081.765.474.527**	**2.313.062.999.484**
Tiền	101.1	7.081.765.474.527	2.313.062.999.484
Các khoản tương đương tiền	101.2	1.000.000.000.000	-
VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (103 = 90 + 101)	**103**	**9.370.038.446.278**	**14.773.416.273.819**
Tiền	103.1	9.370.038.446.278	14.773.416.273.819

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	125.575.597.885.900	48.668.135.128.399
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(121.243.850.111.404)	(60.483.861.579.886)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	52.041.044.384.179	28.665.949.427.603
7.1. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	07.1	1.510.270.026.269	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(58.277.895.386.706)	(15.938.440.454.171)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(13.165.233.020)	(3.653.677.093)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	20.280.742.291.720	85.487.492.500
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(20.305.880.218.720)	(88.397.212.500)
(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ	**20**	**(433.136.361.782)**	**905.219.124.852**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**	**3.684.428.101.964**	**1.670.180.247.359**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	3.684.428.101.964	1.670.180.247.359
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	1.583.003.881.569	999.470.377.635
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	2.032.267.998.730	584.616.275.640
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	69.156.221.665	86.093.594.084

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Mẫu B03a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**	**3.251.291.740.182**	**2.575.399.372.211**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	3.251.291.740.182	2.575.399.372.211
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	1.397.558.917.139	1.832.002.655.246
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	1.801.752.419.580	651.666.235.690
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	51.980.403.463	91.730.481.275

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nhâm Hà Hải
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Mẫu B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
			Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026			
	1/1/2025 VND	1/1/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	30/6/2025 VND	30/6/2026 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.001.440.311.004	27.620.212.589.142	-	-	-	-	15.001.440.311.004	27.620.212.589.142
1.1. Cổ phiếu phổ thông	*15.000.000.000.000*	*18.750.000.000.000*	-	-	-	-	*15.000.000.000.000*	*18.750.000.000.000*
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	*1.440.311.004*	*8.870.212.589.142*	-	-	-	-	*1.440.311.004*	*8.870.212.589.142*
3. .Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(13.093.892.370)	226.107.111.705	68.721.381.150	-	-	(296.896.969.267)	55.627.488.780	(70.789.857.562)
8. Lợi nhuận chưa phân phối	2.414.996.765.211	5.984.114.978.323	721.945.432.643	(387.265.962)	2.351.083.467.432	(182.488.741.405)	3.136.554.931.892	8.152.709.704.350
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*2.417.390.849.483*	*5.506.720.202.647*	*721.945.432.643*	-	*2.351.083.467.432*	-	*3.139.336.282.126*	*7.857.803.670.079*
8.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	*(2.394.084.272)*	*477.394.775.676*	-	*(387.265.962)*	-	*(182.488.741.405)*	*(2.781.350.234)*	*294.906.034.271*
TỔNG CỘNG	**17.403.950.699.297**	**33.831.042.194.622**	**790.666.813.793**	**(387.265.962)**	**2.351.083.467.432**	**(479.385.710.672)**	**18.194.230.247.128**	**35.702.739.951.382**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mẫu B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
			Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026			
	1/1/2025 VND	1/1/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	30/6/2025 VND	30/6/2026 VND
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC								
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	(13.093.892.370)	226.107.111.705	68.721.381.150	-	-	(296.896.969.267)	55.627.488.780	(70.789.857.562)
TỔNG CỘNG	**(13.093.892.370)**	**226.107.111.705**	**68.721.381.150**	-	-	**(296.896.969.267)**	**55.627.488.780**	**(70.789.857.562)**

Bà Hà Thị Minh Ngọc Người lập	Bà Nguyễn Thị Thu Giang Kế toán Trưởng	Bà Đinh Thị Thu Hiền Giám đốc Tài chính	Ông Nhâm Hà Hải Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 800 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 812 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn và tài sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 35.702.739.951.382 VND và tổng tài sản là 88.950.788.787.984 VND. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 33.831.042.194.622 VND và tổng tài sản là 73.017.077.466.072 VND)

Mục tiêu hoạt động

Công ty đặt chiến lược trở thành một "one-stop shop" (trung tâm cung cấp toàn diện) về sản phẩm, dịch vụ đầu tư tài chính với chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm; dựa trên năng lực tư vấn, chất lượng sản phẩm và trải nghiệm số hàng đầu, cung cấp chuỗi giá trị tích hợp hệ sinh thái tập đoàn thông qua mô hình kinh doanh kết hợp giữa dịch vụ chứng khoán truyền thống (môi giới, tư vấn) và nền tảng công nghệ số hiện đại.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định dưới đây:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các thông tư dưới đây

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200;
- Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế Thông tư 200 và các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các quy định có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Ảnh hưởng của việc áp dụng các quy định có liên quan của Thông tư 99 là không trọng yếu đối với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Các hướng dẫn kế toán khác do Bộ Tài chính ban hành theo các thông tư dưới đây:

- Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán của Báo cáo tài chính giữa niên độ này là từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trừ khi được thuyết minh khác.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam; và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được xếp loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản bảo đảm cho các chứng quyền mua có bảo đảm, được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ).

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở Giao dịch Chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, bao gồm các dấu hiệu sau:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các tài sản tài chính kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính"*.

4.5 *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng giao dịch ký quỹ của khách hàng và khoản ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính"*.

4.6 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán"* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị hay không. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính"*.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán vốn mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày đến ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch; và giá trị hợp lý của các chứng khoán vốn không thể xác định được một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trị thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Các chứng khoán nợ chưa niêm yết hoặc đã niêm yết nhưng không có giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp định giá được quy định tại Sổ tay định giá của Công ty.

4.8 *Chấm dứt ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được chấm dứt ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc tài sản tài chính FVTPL, Công ty thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ. Theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận đầu tư bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; bên nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính"* và *"Chi phí hoạt động khác"* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng đối với các khoản phải thu chưa đến hạn được xác định bởi Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.12 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.13 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.15 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

4.16 *Các khoản thanh toán tiền thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.18 *Các khoản vay*

Các khoản vay của Công ty được phản ánh theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các chi phí đi vay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của khoản vay.

4.19 *Các khoản phải trả và chi phí phải trả*

Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 *Chứng quyền mua có bảo đảm*

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá xác định thực hiện tại ngày đáo hạn, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại ngày đáo hạn.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền trên khoản mục *"Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán"* trên báo cáo tình hình tài chính đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục *"Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL"* trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục *"Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL"* hoặc *"Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL"* tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào *"Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào *"Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ kế toán, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 *Lợi ích của nhân viên*

4.21.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp hưu trí từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác. Khoản đóng bảo hiểm xã hội của Công ty được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.21.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi Công ty thực hiện chi trả.

4.21.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng Công ty đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích tối đa 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Khoản đóng trợ cấp thất nghiệp của Công ty được ghi vào chi phí khi phát sinh.

4.22 *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.23 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán và được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu từ các chứng khoán đang nắm giữ không được ghi nhận là các khoản thu nhập trong kỳ, Công ty ghi tăng số lượng cổ phiếu đang nắm giữ và không tăng giá trị sổ sách của các chứng khoán đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào tỷ lệ phần trăm kết quả hoàn thành hợp đồng dựa theo các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

4.24 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.25 *Chi phí hoạt động kinh doanh*

Chi phí hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở phân bổ tương ứng với các kỳ kế toán.

4.26 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài

sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.27 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục *"Thặng dư vốn cổ phần"*.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và các khoản khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

4.28 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận được chia khi công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã trích lập các quỹ và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

Đại hội đồng Cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật.

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

4.29 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư.

4.30 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.31 *Lãi trên cổ phiếu*

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày báo cáo và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

4.32 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền	9.370.038.446.278	7.081.765.474.527
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*9.370.038.446.278*	*7.081.765.474.527*
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	*1.000.000.000.000*
	9.370.038.446.278	**8.081.765.474.527**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	**2.008.834.401**	**130.134.041.440.476**	**910.448.391**	**101.585.647.891.875**
Cổ phiếu	879.618.800	25.406.802.456.738	323.210.720	8.725.662.285.000
Trái phiếu	500.256.898	88.191.509.050.744	421.852.157	76.861.562.590.175
Công cụ thị trường tiền tệ	2.403	15.718.712.147.000	6.202.504	14.720.544.739.640
Chứng quyền	611.106.900	610.518.438.994	159.183.000	147.878.277.060
Chứng khoán khác	17.849.400	206.499.347.000	10	1.130.000.000.000
Của nhà đầu tư	**9.109.326.913**	**259.820.946.680.907**	**4.498.351.866**	**146.564.471.418.473**
Cổ phiếu	8.881.502.086	223.916.816.536.010	4.137.062.873	96.975.737.314.038
Trái phiếu	103.528.747	34.281.970.361.842	225.355.305	48.572.442.313.462
Chứng chỉ quỹ	49.118.514	1.532.791.578.265	75.332.048	979.735.766.483
Chứng quyền	75.177.566	89.368.204.790	60.601.640	36.556.024.490
Tổng cộng	**11.118.161.314**	**389.954.988.121.383**	**5.408.800.257**	**248.150.119.310.348**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu (giá mua). Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/Giá trị thị trường

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh 4.7.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)*

	30/6/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	**6.461.574.562.907**	**6.814.799.516.850**	**5.341.073.980.820**	**5.928.916.512.200**
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch	6.005.824.760.997	6.367.350.968.750	4.869.840.267.091	5.461.815.840.000
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	284.784.190.910	276.482.937.100	300.268.102.729	296.135.061.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	**170.965.611.000**	**170.965.611.000**	**170.965.611.000**	**170.965.611.000**
Trái phiếu	**18.213.348.193.761**	**18.213.461.575.553**	**12.946.411.711.680**	**12.946.446.394.528**
Trái phiếu niêm yết	75.197.019.214	75.310.401.006	11.413.275.959	11.447.958.807
Trái phiếu chưa niêm yết (i)	18.138.151.174.547	18.138.151.174.547	12.934.998.435.721	12.934.998.435.721
Công cụ thị trường tiền tệ	**4.430.000.000.000**	**4.430.000.000.000**	**7.275.000.000.000**	**7.275.000.000.000**
Chứng chỉ tiền gửi (i)	1.980.000.000.000	1.980.000.000.000	5.445.000.000.000	5.445.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (ii)	2.450.000.000.000	2.450.000.000.000	1.830.000.000.000	1.830.000.000.000
	29.104.922.756.668	**29.458.261.092.403**	**25.562.485.692.500**	**26.150.362.906.728**

(i) Giá trị hợp lý chưa bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.

(ii) Công ty có các khoản chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi được dùng để đảm bảo cho các khoản vay và các chứng quyền được phát hành bởi Công ty được trình bày tại Thuyết minh 16.

7.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 12 tháng	4.661.450.000.000	34.100.000.000

Công ty đang thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 16.

7.3 *Các khoản cho vay*

	30/6/2026		31/12/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	37.138.760.243.238	36.977.145.713.018	33.894.107.972.941	33.732.493.442.721
Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng (ii)	1.038.392.662.786	1.038.392.662.786	199.111.283.036	199.111.283.036
	38.177.152.906.024	**38.015.538.375.804**	**34.093.219.255.977**	**33.931.604.725.757**

(i) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư với Công ty.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

7.4 *Tài sản tài chính AFS*

	30/6/2026			31/12/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu	**1.195.609.299.496**		**1.135.607.850.000**	**992.500.000.000**		**1.336.000.000.000**
Cổ phiếu niêm yết	**865.009.299.496**		**805.007.850.000**	**717.000.000.000**		**1.060.500.000.000**
Của Công ty	865.009.299.496	805.007.850.000	805.007.850.000	478.000.000.000	707.000.000.000	707.000.000.000
Cổ phiếu niêm yết theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	-	239.000.000.000	353.500.000.000	353.500.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	**330.600.000.000**	**(*)**	**330.600.000.000**	**275.500.000.000**	**(*)**	**275.500.000.000**
Trái phiếu	**1.216.565.416.303**		**1.205.777.008.237**	**996.608.294.715**		**993.715.406.420**
Trái phiếu niêm yết (i)	1.216.565.416.303	1.205.777.008.237	1.205.777.008.237	996.608.294.715	993.715.406.420	993.715.406.420
Tài sản tài chính khác	**491.216.847.000**		**491.216.847.000**	**-**	**-**	**-**
Chứng chỉ quỹ	35.056.847.000	35.056.847.000	35.056.847.000	-	-	-
Phần vốn góp tại các tổ chức kinh tế	456.160.000.000	(*)	456.160.000.000	-	-	-
	2.903.391.562.799		**2.832.601.705.237**	**1.989.108.294.715**		**2.329.715.406.420**

(*) Các chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

(i) Công ty có các trái phiếu niêm yết được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 16.

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Giá mua/Giá gốc VND (1)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND (4) = (1) + (2) + (3)
		Chênh lệch tăng VND (2)	Chênh lệch giảm VND (3)	
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch	6.005.824.760.997	492.263.034.492	(130.736.826.739)	6.367.350.968.750
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	284.784.190.910	2.784.072.362	(11.085.326.172)	276.482.937.100
Trái phiếu niêm yết	75.197.019.214	113.381.792	-	75.310.401.006
Trái phiếu chưa niêm yết	18.138.151.174.547	-	-	18.138.151.174.547
Chứng chỉ tiền gửi	1.980.000.000.000	-	-	1.980.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi	2.450.000.000.000	-	-	2.450.000.000.000
	28.933.957.145.668	**495.160.488.646**	**(141.822.152.911)**	**29.287.295.481.403**
Tài sản tài chính AFS				
Cổ phiếu niêm yết	865.009.299.496	-	(60.001.449.496)	805.007.850.000
Trái phiếu niêm yết	1.216.565.416.303	-	(10.788.408.066)	1.205.777.008.237
Chứng chỉ quỹ	35.056.847.000	-	-	35.056.847.000
	2.116.631.562.799	**-**	**(70.789.857.562)**	**2.045.841.705.237**
	31.050.588.708.467	**495.160.488.646**	**(212.612.010.473)**	**31.333.137.186.640**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá mua/Giá gốc VND (1)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND (4) = (1) + (2) + (3)
		Chênh lệch tăng VND (2)	Chênh lệch giảm VND (3)	
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	4.869.840.267.091	656.529.063.741	(64.553.490.832)	5.461.815.840.000
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	300.268.102.729	4.266.893.671	(8.399.935.200)	296.135.061.200
Trái phiếu niêm yết	11.413.275.959	34.682.848	-	11.447.958.807
Trái phiếu chưa niêm yết	12.934.998.435.721	-	-	12.934.998.435.721
Chứng chỉ tiền gửi	5.445.000.000.000	-	-	5.445.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi	1.830.000.000.000	-	-	1.830.000.000.000
	25.391.520.081.500	**660.830.640.260**	**(72.953.426.032)**	**25.979.397.295.728**
Tài sản tài chính AFS				
Cổ phiếu niêm yết	478.000.000.000	229.000.000.000	-	707.000.000.000
Cổ phiếu niêm yết theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	239.000.000.000	114.500.000.000	-	353.500.000.000
Trái phiếu niêm yết	996.608.294.715	-	(2.892.888.295)	993.715.406.420
	1.713.608.294.715	**343.500.000.000**	**(2.892.888.295)**	**2.054.215.406.420**
	27.105.128.376.215	**1.004.330.640.260**	**(75.846.314.327)**	**28.033.612.702.148**

(*) Đây là các khoản cổ phiếu của đối tác theo hợp đồng hợp tác đầu tư được Công ty đứng tên, các chênh lệch giữa giá gốc và giá trị đánh giá lại được ghi đối ứng với các khoản phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư và không phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	957.244.308.018	453.294.653.018
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	954.526.629.189	1.268.882.392.214
- *Dự thu cổ tức*	*1.202.590.000*	-
- *Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết*	*1.017.988.043*	*19.837.309.446*
- *Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết*	*208.816.075.494*	*152.645.973.310*
- *Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn*	*48.607.412.328*	*27.248.124.382*
- *Dự thu tiền lãi chứng chỉ tiền gửi*	*55.717.287.662*	*190.060.821.913*
- *Dự thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ*	*639.165.275.662*	*879.090.163.163*
Trả trước cho người bán *(Thuyết minh 8.1)*	15.958.114.961	18.010.181.522
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.232.624.739.995	456.065.355.846
Các khoản phải thu khác	759.402.749	1.807.342.257
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu *(Thuyết minh 8.2)*	(75.382.830.785)	(58.895.967.213)
	3.085.730.364.127	**2.139.163.957.644**

8.1 Trả trước cho người bán

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty TNHH Thịnh Điền	8.890.332.680	9.248.420.802
Công ty Cổ phần Công nghệ UNIKGATE	3.198.000.000	799.500.000
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thiên Bình	-	4.172.706.450
Các nhà cung cấp khác	3.869.782.281	3.789.554.270
	15.958.114.961	**18.010.181.522**

8.2 *Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026			
	Giá trị khoản phải thu khó đòi VND	Dự phòng đầu kỳ VND	(Trích lập)/hoàn nhập trong kỳ VND	Dự phòng cuối kỳ VND
Phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	84.077.096.018	(58.853.967.213)	(16.478.863.572)	(75.332.830.785)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest	*56.000.362.315*	*(39.200.253.620)*	*(8.055.843.462)*	*(47.256.097.082)*
- Trần Lê Thu Trang	*28.076.733.703*	*(19.653.713.593)*	*(8.423.020.110)*	*(28.076.733.703)*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	70.000.000	(42.000.000)	(8.000.000)	(50.000.000)
- Công ty Cổ phần ICD Nam Đình Vũ	*40.000.000*	*(12.000.000)*	*(8.000.000)*	*(20.000.000)*
- Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn	*17.500.000*	*(17.500.000)*	-	*(17.500.000)*
- Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương	*12.500.000*	*(12.500.000)*	-	*(12.500.000)*
84.147.096.018	**(58.895.967.213)**	**(16.486.863.572)**	**(75.382.830.785)**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025			
	Giá trị khoản phải thu khó đòi VND	Dự phòng đầu kỳ VND	(Trích lập)/hoàn nhập trong kỳ VND	Dự phòng cuối kỳ VND
Phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	84.077.096.018	(42.038.548.009)	(10.985.909.048)	(53.024.457.057)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest	*56.000.362.315*	*(28.000.181.157)*	*(5.370.562.307)*	*(33.370.743.464)*
Trần Lê Thu Trang	*28.076.733.703*	*(14.038.366.852)*	*(5.615.346.741)*	*(19.653.713.593)*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	8.130.160.342	(30.000.000)	(2.430.048.103)	(2.460.048.103)
- Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn	*17.500.000*	*(17.500.000)*	-	*(17.500.000)*
- Công ty Cổ phần Công nghệ In ấn và Tem nhãn Thái Dương	*12.500.000*	*(12.500.000)*	-	*(12.500.000)*
- Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Thiên An	*2.513.375.342*	-	*(754.012.603)*	*(754.012.603)*
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	*5.586.785.000*	-	*(1.676.035.500)*	*(1.676.035.500)*
Tổng cộng	**92.207.256.360**	**(42.068.548.009)**	**(13.415.957.151)**	**(55.484.505.160)**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí dịch vụ khoản vay	49.716.564.082	13.005.946.041
Chi phí thuê văn phòng	11.526.652.320	2.898.602.899
Chi phí công cụ, dụng cụ	117.876.743	153.513.325
Chi phí phần mềm	7.642.748.655	11.248.327.420
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.695.429.976	1.389.514.005
	71.699.271.776	**28.695.903.690**

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2026		31/12/2025	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng	11%	1.100.000.000.000	11%	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital	11%	32.967.371.738	11%	-
		1.132.967.371.738		**2.750.000.000**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	42.606.951.961	3.547.343.767	46.154.295.728
Tăng trong kỳ	18.927.513.216	-	18.927.513.216
Phân loại lại	32.668.480	(32.668.480)	-
Số dư cuối kỳ	61.567.133.657	3.514.675.287	65.081.808.944
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(11.731.659.731)	(2.307.073.159)	(14.038.732.890)
Khấu hao trong kỳ	(5.942.523.029)	(393.396.007)	(6.335.919.036)
Phân loại lại	79.808.064	(79.808.064)	-
Số dư cuối kỳ	(17.594.374.696)	(2.780.277.230)	(20.374.651.926)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	**30.875.292.230**	**1.240.270.608**	**32.115.562.838**
Số dư cuối kỳ	**43.972.758.961**	**734.398.057**	**44.707.157.018**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	23.439.125.761	2.192.128.907	25.631.254.668
Tăng trong kỳ	-	1.322.546.380	1.322.546.380
Số dư cuối kỳ	23.439.125.761	3.514.675.287	26.953.801.048
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(6.792.305.798)	(1.242.984.352)	(8.035.290.150)
Khấu hao trong kỳ	(2.363.864.592)	(652.443.183)	(3.016.307.775)
Số dư cuối kỳ	(9.156.170.390)	(1.895.427.535)	(11.051.597.925)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	**16.646.819.963**	**949.144.555**	**17.595.964.518**
Số dư cuối kỳ	**14.282.955.371**	**1.619.247.752**	**15.902.203.123**

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các tài sản có nguyên giá 1.218.506.927 VND (31/12/2025: 1.067.046.927 VND) đã hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Phần mềm VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Phần mềm VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	19.510.900.000	19.160.900.000
Tăng trong kỳ	1.830.800.000	-
Số dư cuối kỳ	21.341.700.000	19.160.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(11.283.463.071)	(7.470.429.438)
Hao mòn trong kỳ	(2.329.697.542)	(1.889.149.998)
Số dư cuối kỳ	(13.613.160.613)	(9.359.579.436)
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	**8.227.436.929**	**11.690.470.562**
Số dư cuối kỳ	**7.728.539.387**	**9.801.320.564**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí thuê văn phòng	176.598.006.560	181.126.160.576
Chi phí sửa chữa văn phòng	10.417.553.893	12.736.358.813
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.492.523.579	4.059.468.328
Chi phí phần mềm	2.265.712.748	317.059.159
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	665.755.465	1.340.906.181
Chi phí trả trước dài hạn khác	304.575.914	594.965.878
	193.744.128.159	**200.174.918.935**

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam - VSDC) về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán ("Quyết định 105"), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm, trái phiếu doanh nghiệp (ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ) giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	9.269.834.608	7.089.913.612
Tiền lãi phân bổ	731.340.272	731.340.272
	10.121.174.880	**7.941.253.884**

15. VAY NGẮN HẠN

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Số đầu kỳ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng	**22.759.185.000.000**	**60.306.775.000.000**	**(50.973.900.000.000)**	**32.092.060.000.000**
Vay ngắn hạn bằng USD (i)				
Sumitomo Mitsui Banking Corporation Singapore Branch (SMBC)	3.891.025.000.000	5.262.200.000.000	(3.891.025.000.000)	5.262.200.000.000
Ngân hàng khác	157.260.000.000	658.175.000.000	-	815.435.000.000
Vay ngắn hạn bằng VND (ii)				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.631.000.000.000	18.669.000.000.000	(12.330.000.000.000)	7.970.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	1.364.900.000.000	2.899.400.000.000	(2.809.875.000.000)	1.454.425.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	2.975.000.000.000	2.418.000.000.000	(1.993.000.000.000)	3.400.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	600.000.000.000	3.644.000.000.000	(3.244.000.000.000)	1.000.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	3.175.000.000.000	6.000.000.000.000	(5.675.000.000.000)	3.500.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	1.500.000.000.000	3.000.000.000.000	(3.000.000.000.000)	1.500.000.000.000
Các ngân hàng khác	7.465.000.000.000	17.756.000.000.000	(18.031.000.000.000)	7.190.000.000.000
Vay đối tượng khác (iii)	**14.582.888.973.613**	**321.667.970.484.989**	**(315.922.934.103.796)**	**20.327.925.354.806**
Vay cá nhân, tổ chức qua ứng dụng ngân hàng trực tuyến	14.082.888.973.613	311.247.970.484.989	(306.302.934.103.796)	19.027.925.354.806
Các tổ chức khác	500.000.000.000	10.420.000.000.000	(9.620.000.000.000)	1.300.000.000.000
	37.342.073.973.613	**381.974.745.484.989**	**(366.896.834.103.796)**	**52.419.985.354.806**

(i) Các khoản vay ngắn hạn bằng USD của Công ty có mức lãi suất năm từ 3,30% đến 8,98% (31/12/2025: từ 6,7% đến 7,5%). Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá của các khoản vay này bằng các sản phẩm phái sinh ngoại hối với các ngân hàng thương mại và được đảm bảo bằng các tài sản như được trình bày tại Thuyết minh 16.

(ii) Các khoản vay ngắn hạn bằng VND của Công ty có mức lãi suất năm từ 4,0% đến 9,60% (31/12/2025: từ 4,0% đến 8,8%) và được đảm bảo bằng các tài sản như được trình bày tại Thuyết minh 16

(iii) Các khoản vay đối tượng khác bao gồm khoản vay từ các cá nhân, tổ chức theo sản phẩm liên kết qua ứng dụng ngân hàng trực tuyến của Ngân hàng thương mại và khoản vay các tổ chức khác có mức lãi suất năm từ 1,5% đến 9,0% (31/12/2025: từ 1,5% đến 7,9%). Các khoản vay này phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh của Công ty và không có tài sản bảo đảm.

15. VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Số đầu kỳ VND	Biến động trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng	**9.133.001.998.710**	**30.476.424.962.968**	**(18.282.941.961.678)**	**21.326.485.000.000**
Vay ngân hàng ngắn hạn bằng USD				
Sumitomo Mitsui Banking Corporation Singapore Branch (SMBC)	-	3.891.025.000.000	-	3.891.025.000.000
Ngân hàng khác	406.802.000.000	-	(152.742.000.000)	254.060.000.000
Vay ngân hàng ngắn hạn bằng VND				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.738.199.998.710	2.359.499.962.968	(2.893.199.961.678)	2.204.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	200.000.000.000	2.825.000.000.000	(1.525.000.000.000)	1.500.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	2.000.000.000.000	2.954.900.000.000	(3.590.000.000.000)	1.364.900.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	850.000.000.000	3.942.000.000.000	(1.817.000.000.000)	2.975.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	500.000.000.000	2.421.000.000.000	(1.452.000.000.000)	1.469.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	516.000.000.000	2.270.000.000.000	(1.740.000.000.000)	1.046.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín	-	1.100.000.000.000	(100.000.000.000)	1.000.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	997.000.000.000	-	997.000.000.000
Các ngân hàng khác	1.922.000.000.000	7.716.000.000.000	(5.013.000.000.000)	4.625.000.000.000
Vay đối tượng khác	**1.649.805.430**	**494.250.305.180.721**	**(483.376.547.760.411)**	**10.875.407.225.740**
Cá nhân, tổ chức qua ứng dụng ngân hàng trực tuyến	1.649.805.430	493.605.305.180.721	(483.376.547.760.411)	10.230.407.225.740
Các tổ chức khác	-	645.000.000.000	-	645.000.000.000
	9.134.651.804.140	**524.726.730.143.689**	**(501.659.489.722.089)**	**32.201.892.225.740**

16. CÁC TÀI SẢN ĐƯỢC CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND	Mục đích đảm bảo
Tiền gửi có kỳ hạn - tính theo mệnh giá (Thuyết minh 7.1)	2.450.000.000.000	830.000.000.000	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng (Thuyết minh 7.2)	41.450.000.000	34.100.000.000	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng USD
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng (Thuyết minh 7.2)	4.620.000.000.000	-	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng VND
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá (Thuyết minh 7.1)	1.800.000.000.000	4.350.000.000.000	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá (Thuyết minh 7.1)	180.000.000.000	445.000.000.000	Chứng quyền
Trái phiếu niêm yết AFS - tính theo mệnh giá (Thuyết minh 7.4)	50.000.000.000	-	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn
	9.141.450.000.000	**5.659.100.000.000**	

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	9.287.413.238	15.084.253.659
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	2.254.803.509	11.109.316.161
Phải trả chứng quyền đang lưu hành (*)	41.186.394.000	51.428.712.000
Phải trả tổ chức cá nhân khác	23.299.000	28.787.000
	52.751.909.747	**77.651.068.820**

(*) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm của Công ty như sau:

Tại ngày 30/6/2026

Mã chứng quyền	*Chứng khoán cơ sở*	*Ngày phát hành*	*Ngày đáo hạn*	*Số lượng chứng quyền được phép phát hành*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*	*Số lượng chứng quyền chưa lưu hành*	*Phải trả chứng quyền đang lưu hành VND*
CACB2605	ACB	30/12/2025	30/07/2026	6.000.000	2.581.000	3.419.000	3.742.450.000
CFPT2605	FPT	30/12/2025	30/06/2026	5.000.000	906.900	4.093.100	9.069.000
CFPT2606	FPT	30/12/2025	30/09/2026	5.000.000	4.384.000	616.000	569.920.000
CHDB2601	HDB	30/12/2025	30/06/2026	6.000.000	1.533.400	4.466.600	15.334.000
CHDB2602	HDB	30/12/2025	30/09/2026	6.000.000	5.087.900	912.100	2.594.829.000
CHPG2606	HPG	30/12/2025	30/12/2026	9.000.000	8.357.000	643.000	10.446.250.000
CLPB2602	LPB	30/12/2025	03/09/2026	4.000.000	414.800	3.585.200	1.327.360.000
CMBB2606	MBB	30/12/2025	30/09/2026	9.000.000	8.567.700	432.300	10.109.886.000
CMSN2603	MSN	30/12/2025	03/09/2026	6.000.000	5.696.000	304.000	2.107.520.000
CMWG2607	MWG	30/12/2025	03/09/2026	6.000.000	1.322.100	4.677.900	211.536.000
CSHB2603	SHB	30/12/2025	03/09/2026	6.000.000	5.461.000	539.000	819.150.000
CTCB2603	TCB	30/12/2025	30/09/2026	9.000.000	8.359.300	640.700	4.848.394.000
CTPB2602	TPB	30/12/2025	03/09/2026	6.000.000	3.702.800	2.297.200	851.644.000
CVIB2603	VIB	30/12/2025	03/09/2026	9.000.000	5.743.200	3.256.800	1.148.640.000
CVHM2605	VHM	30/12/2025	30/06/2026	8.000.000	135.800	7.864.200	543.200.000
CVNM2602	VNM	30/12/2025	30/07/2026	9.000.000	8.731.400	268.600	1.833.594.000
CVRE2601	VRE	30/12/2025	30/06/2026	7.500.000	761.800	6.738.200	7.618.000
Tổng cộng				**116.500.000**	**71.746.100**	**44.753.900**	**41.186.394.000**

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2025

Mã chứng quyền	*Chứng khoán cơ sở*	*Ngày phát hành*	*Ngày đáo hạn*	*Số lượng chứng quyền được phép phát hành*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*	*Số lượng chứng quyền chưa lưu hành*	*Phải trả chứng quyền đang lưu hành VND*
CACB2509	ACB	23/06/2025	23/01/2026	6.000.000	3.736.700	2.263.300	4.409.306.000
CFPT2516	FPT	23/06/2025	23/01/2026	5.000.000	4.560.000	440.000	912.000.000
CHPG2522	HPG	23/06/2025	23/03/2026	7.500.000	3.909.300	3.590.700	8.600.460.000
CHPG2523	HPG	23/06/2025	23/06/2026	7.500.000	5.709.400	1.790.600	9.420.510.000
CMBB2515	MBB	23/06/2025	23/03/2026	6.000.000	2.275.800	3.724.200	5.006.760.000
CSTB2519	STB	23/06/2025	23/06/2026	6.000.000	2.132.800	3.867.200	7.358.160.000
CSTB2520	STB	23/06/2025	23/03/2026	6.000.000	1.966.800	4.033.200	7.237.824.000
CTCB2511	TCB	23/06/2025	23/03/2026	6.000.000	5.612.800	387.200	5.612.800.000
CVNM2514	VNM	23/06/2025	23/01/2026	4.000.000	2.814.600	1.185.400	2.870.892.000
Tổng cộng				**54.000.000**	**32.718.200**	**21.281.800**	**51.428.712.000**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả mua tài sản tài chính	9.593.894.152	414.571.581.000
Phải trả người bán	787.114.423	25.975.718.443
	10.381.008.575	**440.547.299.443**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.747.920.327	487.296.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp	423.336.832.752	587.042.677.021
Thuế thu nhập cá nhân	47.628.293.406	41.692.228.605
Thuế nhà thầu	1.778.752.553	2.515.672.225
	474.491.799.038	**631.737.874.302**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Số dư đầu kỳ VND	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	487.296.451	2.432.722.581	(1.172.098.705)	1.747.920.327
Thuế thu nhập doanh nghiệp	587.042.677.021	561.392.534.596	(725.098.378.865)	423.336.832.752
Thuế thu nhập cá nhân	41.692.228.605	223.961.227.685	(218.025.162.884)	47.628.293.406
Thuế nhà thầu	2.515.672.225	18.864.859.564	(19.601.779.236)	1.778.752.553
	631.737.874.302	**806.651.344.426**	**(963.897.419.690)**	**474.491.799.038**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Số dư đầu kỳ VND	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	28.708.886	86.861.527	(40.120.413)	75.450.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.771.567.373	178.270.089.531	(146.588.972.079)	107.452.684.825
Thuế thu nhập cá nhân	20.001.199.745	130.204.585.328	(129.371.462.673)	20.834.322.400
Thuế nhà thầu	602.939.224	2.797.481.936	(2.480.426.696)	919.994.464
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	96.404.415.228	**311.362.018.322**	**(278.483.981.861)**	**129.282.451.689**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí lãi vay	145.130.085.257	62.334.998.381
Chi phí lưu trữ điện toán đám mây	857.925.104	703.242.419
Chi phí cước viễn thông, tin nhắn	328.835.387	294.720.453
Chi phí phải trả khác	1.463.193.341	1.296.110.405
	147.780.039.089	**64.629.071.658**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả hoa hồng cộng tác viên môi giới	16.161.744.802	27.792.683.860
Phải trả các khoản chờ thanh toán các khoản vay liên kết ứng dụng trực tuyến	7.738.781.470	-
Phải trả ngắn hạn khác	2.647.319.959	6.565.956.714
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu	-	353.500.000.000
	26.547.846.231	**387.858.640.574**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31/12/2025	**18.750.000.000.000**	**8.870.212.589.142**	**226.107.111.705**	**303.757.726**	**303.757.726**	**5.984.114.978.323**	**33.831.042.194.622**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.168.594.726.027	2.168.594.726.027
Đánh giá lại TSTC AFS	-	-	(296.896.969.267)	-	-	-	(296.896.969.267)
Số dư tại ngày 30/6/2026	**18.750.000.000.000**	**8.870.212.589.142**	**(70.789.857.562)**	**303.757.726**	**303.757.726**	**8.152.709.704.350**	**35.702.739.951.382**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31/12/2024	**15.000.000.000.000**	**1.440.311.004**	**(13.093.892.370)**	**303.757.726**	**303.757.726**	**2.414.996.765.211**	**17.403.950.699.297**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	721.558.166.681	721.558.166.681
Đánh giá lại TSTC AFS	-	-	68.721.381.150	-	-	-	68.721.381.150
Số dư tại ngày 30/6/2025	**15.000.000.000.000**	**1.440.311.004**	**55.627.488.780**	**303.757.726**	**303.757.726**	**3.136.554.931.892**	**18.194.230.247.128**

22.2 *Cổ phiếu*

	30/6/2026 Cổ phiếu	31/12/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**1.875.000.000**	**1.875.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.875.000.000**	**1.875.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.875.000.000	1.875.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.875.000.000*	*1.875.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.875.000.000**	**1.875.000.000**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.875.000.000*	*1.875.000.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14.124.430.260.000	14.629.060.845.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	50.000.000.000	419.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	23.592.600.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	117.535.600.000	40.254.870.000
	14.315.558.460.000	**15.088.315.715.000**

23.2 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phiếu và chứng quyền	5.232.600.000	53.401.450.000

23.3 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phần, vốn góp	2.012.599.880.000	596.873.880.000
Trái phiếu	7.780.000.000.000	56.000.000.000
	9.792.599.880.000	652.873.880.000

23.4 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phiếu	1.794.000.000	6.000.000.000

23.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	53.803.909.740.500	50.777.334.706.800
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.381.542.640.000	1.830.401.460.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	22.963.137.330.000	17.182.440.080.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	92.084.960.000	91.996.960.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	314.168.477.000	217.186.406.000
	79.554.843.147.500	**70.099.359.612.800**

23.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	377.465.100.000	27.164.540.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	596.949.870.000	272.220.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC phong tỏa, tạm giữ	432.405.000	-
	974.847.375.000	**299.384.540.000**

23.7 *Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phiếu, chứng quyền chờ về	695.157.032.000	595.205.388.200

23.8 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của nhà đầu tư*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Trái phiếu (*)	10.000.000.000.000	-

(*) Trái phiếu lưu ký tại Công ty

23.9 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phiếu	1.377.173.150.000	679.707.770.000
Trái phiếu	-	9.597.200.000
	1.377.173.150.000	**689.304.970.000**

23.10 *Tiền gửi nhà đầu tư*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.397.558.917.139	1.583.003.881.569
- *Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*1.397.558.917.139*	*1.583.003.881.569*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.801.752.419.580	2.032.267.998.730
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước*	*1.801.119.452.560*	*2.030.522.485.312*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài*	*632.967.020*	*1.745.513.418*
	3.199.311.336.719	**3.615.271.880.299**

23.11 *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	51.980.403.463	69.156.221.665

23.12 *Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.193.153.695.561	3.615.120.056.171
Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.193.667.246	513.577.068
	3.199.347.362.807	**3.615.633.633.239**

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

		Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
I	**LÃI TỪ BÁN CÁC TSTC**					
1	Cổ phiếu niêm yết	137.979.300	5.414.339.515.000	(5.094.733.230.364)	319.606.284.636	119.254.480.966
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	52.500.000	1.422.750.000.000	(1.184.295.000.000)	238.455.000.000	-
3	Trái phiếu niêm yết	95.552.000	11.334.781.122.000	(11.331.592.939.205)	3.188.182.795	26.548.181.338
4	Trái phiếu chưa niêm yết	22.024.718	13.984.813.049.293	(13.866.106.988.052)	118.706.061.241	478.003.647.091
5	Công cụ thị trường tiền tệ	1.234	7.782.312.851.500	(7.781.795.459.884)	517.391.616	11.872.111.640
6	Chứng quyền	212.092.700	222.665.455.424	(153.379.297.895)	69.286.157.529	17.318.168.711
			40.161.661.993.217	**(39.411.902.915.400)**	**749.759.077.817**	**652.996.589.746**

		Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
II	**LỖ TỪ BÁN CÁC TSTC**					
1	Cổ phiếu niêm yết	170.598.900	4.913.662.655.000	(5.241.870.792.549)	(328.208.137.549)	(51.616.374.365)
2	Trái phiếu niêm yết	128.335.000	14.689.832.675.317	(14.713.774.466.748)	(23.941.791.431)	(5.998.321.519)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	501.634	1.382.308.233.593	(1.383.628.517.933)	(1.320.284.340)	(9.131.476.364)
4	Chứng quyền	73.946.800	108.557.190.603	(135.487.334.000)	(26.930.143.397)	(5.963.518.722)
			21.094.360.754.513	**(21.474.761.111.230)**	**(380.400.356.717)**	**(72.709.690.970)**

24.2 *Chênh lệch về đánh giá lại tài sản tài chính*

a) Tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/6/2026 VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2025 VND	Chênh lệch điều chỉnh trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch	6.005.824.760.997	6.367.350.968.750	361.526.207.753	591.975.572.909	(230.449.365.156)
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	284.784.190.910	276.482.937.100	(8.301.253.810)	(4.133.041.529)	(4.168.212.281)
Trái phiếu niêm yết	75.197.019.214	75.310.401.006	113.381.792	34.682.848	78.698.944
Trái phiếu chưa niêm yết	18.138.151.174.547	18.138.151.174.547	-	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ	4.430.000.000.000	4.430.000.000.000	-	-	-
	28.933.957.145.668	**29.287.295.481.403**	**353.338.335.735**	**587.877.214.228**	**(234.538.878.493)**

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động

Chênh lệch tăng về đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	1.717.659.635.033
Chênh lệch giảm về đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	1.952.198.513.526
	(234.538.878.493)

b) Tài sản tài chính AFS

Danh mục các khoản đầu tư	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/6/2026 VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2025 VND	Chênh lệch điều chỉnh trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	865.009.299.496	805.007.850.000	(60.001.449.496)	229.000.000.000	(289.001.449.496)
Trái phiếu niêm yết	1.216.565.416.303	1.205.777.008.237	(10.788.408.066)	(2.892.888.295)	(7.895.519.771)
Chứng chỉ quỹ	35.056.847.000	35.056.847.000	-	-	-
	2.116.631.562.799	**2.045.841.705.237**	**(70.789.857.562)**	**226.107.111.705**	**(296.896.969.267)**

Ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác

Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(296.896.969.267)
	(296.896.969.267)

24.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM và các khoản cho vay và phải thu*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu nhập lãi từ tài sản tài chính FVTPL	944.882.743.234	301.893.035.836
- Cổ tức	*61.452.936.300*	*8.856.700.000*
- Lãi trái phiếu	*728.247.369.398*	*180.906.223.181*
- Tiền gửi có kỳ hạn	*62.950.547.127*	*6.717.945.205*
- Công cụ thị trường tiền tệ	*92.231.890.409*	*105.412.167.450*
Thu nhập lãi từ tài sản tài chính HTM	10.646.773.971	297.277.260
- Lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	*10.646.773.971*	*297.277.260*
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1.904.084.722.564	645.806.740.708
- Lãi cho vay giao dịch ký quỹ	*1.883.649.216.409*	*631.009.471.566*
- Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	*19.648.558.771*	*10.557.736.137*
- Phí gia hạn khoản vay giao dịch ký quỹ	*786.947.384*	*4.239.533.005*
Thu nhập lãi từ tài sản tài chính AFS	116.251.602.887	(77.044.980.761)
	2.975.865.842.656	**870.952.073.043**

25. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	29.368.536.173
Dự phòng phải thu tiền bán tài sản tài chính khó đòi *(Thuyết minh 8.2)*	16.478.863.572	10.985.909.048
	16.478.863.572	**40.354.445.221**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán (i)	260.403.255.205	124.384.211.183
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán (ii)	822.416.225.492	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán (iii)	32.720.771.949	26.727.538.596
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính (iv)	353.988.105.000	103.636.280.000
Thu nhập hoạt động khác (v)	7.332.327.054	3.661.970.051
	1.476.860.684.700	**258.409.999.830**

(i) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	259.154.577.505	122.757.781.783
Doanh thu phí môi giới chứng khoán phái sinh	1.248.677.700	1.626.429.400
	260.403.255.205	**124.384.211.183**

(ii) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Phí dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu	822.400.000.000	-
Doanh thu khác	16.225.492	-
	822.416.225.492	**-**

(iii) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Phí lưu ký chứng khoán cơ sở	11.453.991.685	4.995.800.873
Phí lưu ký trái phiếu	19.703.409.795	20.673.188.008
Doanh thu khác	1.563.370.469	1.058.549.715
	32.720.771.949	**26.727.538.596**

(iv) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu	350.012.000.000	62.850.000.000
Doanh thu khác	3.976.105.000	40.786.280.000
	353.988.105.000	**103.636.280.000**

(v) Thu nhập hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	3.000.000.000	-
Doanh thu đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	3.180.850.093	390.525.973
Doanh thu khác	1.151.476.961	3.271.444.078
	7.332.327.054	**3.661.970.051**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	257.680.435.326	129.774.685.633
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.559.285.447	4.003.133.482
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.657.844.174	4.882.278.180
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	8.000.000	2.431.000.174
	272.905.564.947	**141.091.097.469**

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	64.578.116.084	29.353.646.614
Chi phí lưu ký trả VSDC	10.632.844.172	4.589.317.541
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	31.703.920.947	25.829.195.246
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	157.705.559.771	73.257.603.913
Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	3.345.915.555	2.108.169.104
Chi phí công cụ, dụng cụ	759.832.421	470.965.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.345.038.306	998.943.997
Chi phí dự phòng	8.000.000	2.430.048.103
Chi phí khác	1.826.337.691	2.053.207.395
	272.905.564.947	**141.091.097.469**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên	8.477.348.965	22.448.477.025
Chi phí công cụ, dụng cụ	43.892.162	31.190.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.855.801	259.422.710
Chi phí khác	717.343.616	180.680.335
	9.572.440.544	**22.919.771.005**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn	34.391.324.558	8.722.907.615
Lãi chênh lệch tỷ giá	433.637.000	-
	34.824.961.558	**8.722.907.615**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	335.000.000	20.108.000
Chi phí lãi vay ngắn hạn	1.445.039.774.126	447.849.177.146
Chi phí tài chính khác	10.534.064.924	460.471.802
	1.455.908.839.050	**448.329.756.948**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lương và các khoản phúc lợi	107.721.491.602	91.382.627.161
Chi phí vật tư văn phòng	81.220.219	106.409.206
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.175.772.859	827.197.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.665.616.578	4.905.457.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.293.283.852	12.290.709.841
Chi phí thuê văn phòng	21.552.753.585	10.662.689.277
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.724.892.308	3.375.000.528
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc	3.159.702.564	2.856.862.999
Chi phí phần mềm, thuê kênh truyền, bản quyền phần mềm	11.206.053.748	16.847.261.136
Chi phí khác	11.848.998.727	3.071.895.544
	187.429.786.042	**146.326.110.619**

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu tiền tài chính ngoài hoạt động kinh doanh	8.760.291.436	-
Thu nhập khác	22.833.339	2.307.556
	8.783.124.775	2.307.556
Chi phí khác	(7.687.901)	(355.081)
Lợi nhuận khác	**8.775.436.874**	**1.952.475**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	561.395.589.874	178.271.835.451
Điều chỉnh quyết toán thuế năm trước	(3.055.278)	(1.745.920)
	561.392.534.596	**178.270.089.531**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(56.635.386.420)	(96.816.488)
	504.757.148.176	**178.173.273.043**

Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.673.351.874.203**	**899.731.439.724**
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	**133.626.075.166**	**(8.372.262.469)**
Cổ tức	(61.452.936.300)	(8.856.700.000)
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	195.071.323.565	484.082.450
Chi phí không được trừ	7.687.901	355.081
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**2.806.977.949.369**	**891.359.177.255**
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**561.395.589.874**	**178.271.835.451**
Điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	(3.055.278)	(1.745.920)
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	**561.392.534.596**	**178.270.089.531**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	587.042.677.021	75.771.567.373
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(725.098.378.865)	(146.588.972.079)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**423.336.832.752**	**107.452.684.825**

33.2. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.364.430.580	14.590.685.206
Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	353.003.746	441.978.906
	28.717.434.326	**15.032.664.112**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(99.032.097.727)	(132.166.128.053)
Dự phòng suy giảm giá trị và tài sản thế chấp	-	(8.810.560.852)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền	(3.411.845.163)	(4.417.870.191)
	(102.443.942.890)	**(145.394.559.096)**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, thuần	**(73.726.508.564)**	**(130.361.894.984)**

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	31/12/2025 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	587.877.214.228	(234.538.878.493)	353.338.335.735
Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng quyền	19.879.456.432	(4.585.249.332)	15.294.207.100
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp	44.052.804.260	(44.052.804.260)	-
	651.809.474.920	**(283.176.932.085)**	**368.632.542.835**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	31/12/2024 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(2.992.605.340)	(1.644.389.761)	(4.636.995.101)
Chênh lệch tăng đánh giá lại chứng quyền	-	1.160.307.311	1.160.307.311
	(2.992.605.340)	**(484.082.450)**	**(3.476.687.790)**

34. LUỸ KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	31/12/2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	226.107.111.705	(296.896.969.267)	(70.789.857.562)
	226.107.111.705	**(296.896.969.267)**	**(70.789.857.562)**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong kỳ được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.168.594.726.027	721.558.166.681
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.875.000.000	1.500.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.157**	**481**

36. NHỮNG THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Ngân hàng TNHH MTV Kỷ Nguyên Thịnh Vượng (GPBank)	Công ty con của ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Công ty con của ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng	Công ty là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Fintech AI	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Fintech AI

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Số dư Phải thu/(phải trả)	
	30/6/2026 VND	**31/12/2025 VND**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)		
Vốn góp chủ sở hữu	(14.993.060.000.000)	(14.993.060.000.000)
Tiền gửi không kỳ hạn	8.921.054.274.546	6.319.450.114.838
Tiền gửi có kỳ hạn	120.000.000.000	2.420.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Kỷ Nguyên Thịnh Vượng (GPBank)		
Tiền gửi không kỳ hạn	82.988.341	83.112.353
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES		
Đầu tư góp vốn	330.600.000.000	275.500.000.000
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng		
Đầu tư góp vốn	1.100.000.000.000	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Fintech AI		
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	-	52.800.000

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
	Giá trị giao dịch	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)		
Gửi tiền có kỳ hạn trong kỳ	120.000.000.000	420.000.000.000
Tất toán tiền gửi có kỳ hạn trong kỳ	(2.420.000.000.000)	-
Thu nhập lãi tiền gửi trong kỳ	44.630.329.676	2.738.630.137
Phí dịch vụ ngân hàng	(472.228.299)	(545.133.558)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES		
Góp vốn đầu tư	55.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng		
Góp vốn đầu tư	1.097.250.000.000	-

Thù lao, lương và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Chức danh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Bà Hồ Thúy Ngà	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
Thù lao, lương và phụ cấp của Tổng Giám đốc			
Ông Vũ Hữu Điền	Tổng Giám đốc	-	5.209.619.616
Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	3.222.810.000	-
Thù lao, lương và phụ cấp của Ban Kiểm soát			
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	180.000.000	264.000.000
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	340.200.000	300.000.000
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	274.417.000	241.060.000

36.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Môi giới và dịch vụ khách hàng, kinh doanh nguồn vốn và tự doanh, tư vấn phát hành và các bộ phận khác.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Kinh doanh nguồn vốn và Tự doanh VND	Tư vấn phát hành và các bộ phận khác VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	2.174.693.291.754	3.622.994.464.657	1.215.035.240.285	-	7.012.722.996.696
Các chi phí trực tiếp (2)	262.579.550.862	2.426.060.279.804	7.384.978.834	-	2.696.024.809.500
Khấu hao và các chi phí phân bổ (3)	765.255.598.042	857.926.407.899	20.164.307.052	-	1.643.346.312.993
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế (4) = (1)- (2) – (3)	**1.146.858.142.850**	**339.007.776.954**	**1.187.485.954.399**	**-**	**2.673.351.874.203**
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tài sản phân bổ	38.690.935.249.703	48.653.000.515.796	1.236.306.357.781	-	88.580.242.123.280
Tài sản không phân bổ	-	-	-	370.546.664.704	370.546.664.704
Tổng tài sản	**38.690.935.249.703**	**48.653.000.515.796**	**1.236.306.357.781**	**370.546.664.704**	**88.950.788.787.984**
Nợ phải trả bộ phận	23.173.681.924.015	29.531.659.823.278	2.396.337.868	-	52.707.738.085.161
Nợ không phân bổ	-	-	-	540.310.751.441	540.310.751.441
Tổng nợ phải trả	**23.173.681.924.015**	**29.531.659.823.278**	**2.396.337.868**	**540.310.751.441**	**53.248.048.836.602**

36.3 *Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

36.4 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê dự kiến phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Đến 1 năm	33.718.097.967	-
Trên 1 đến 5 năm	113.543.693.384	10.190.473.920
Trên 5 năm	73.730.845.575	504.647.431.073
	220.992.636.926	**514.837.904.993**

36.5 *Quản lý rủi ro tài chính*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phải đối mặt với các rủi ro tài chính chủ yếu bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống quản trị rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục giám sát quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa mức độ rủi ro và các biện pháp kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

36.5.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Để quản trị và giảm thiểu rủi ro thị trường, Công ty đã xây dựng hệ thống quản trị rủi ro theo từng loại tài sản và sản phẩm tài chính, áp dụng các mô hình định lượng nhằm đo lường và kiểm soát mức độ rủi ro. Đồng thời, Công ty thực hiện đa dạng hóa danh mục đầu tư, đa dạng hóa đối tác cho vay, tránh tập trung quá mức vào một loại tài sản hay một phân khúc thị trường, phân bổ hợp lý vào các tài sản có hệ số rủi ro thấp. Bên cạnh đó, Công ty triển khai hệ thống giám sát rủi ro chuyên biệt để kịp thời phát hiện các dấu hiệu vượt ngưỡng an toàn, từ đó đưa ra cảnh báo và biện pháp điều chỉnh phù hợp nhằm bảo đảm hoạt động kinh doanh ổn định và bền vững.

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch kinh doanh có các yếu tố ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro tiền tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản vay gốc ngoại tệ của Công ty có tổng giá trị là 231.000.000 USD tương đương 6.077.635.000.000 VND (31/12/2025: 156.000.000 USD tương đương 4.048.285.000.000 VND). Trong đó, Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro bởi hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng thương mại cho các khoản vay tổ chức tín dụng nước ngoài với gốc vay ngoại tệ là 131.000.000 USD tương đương 3.447.935.000.000 VND (31/12/2025 : 156.000.000 USD tương đương 4.048.285.000.000 VND).

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc theo dõi diễn biến thị trường, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lãi suất và lựa chọn cơ cấu tài sản, nguồn vốn phù hợp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn trong phạm vi khẩu vị rủi ro được duyệt.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch trên danh mục tài sản tài chính FVTPL của Công ty là 6.643.833.905.850 (31/12/2025: 5.757.950.901.200 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với tất cả các biến số khác không thay đổi có thể làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế của Công ty tương ứng 265.753.356.234 VND (31/12/2025: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 4%, tương ứng 184.254.428.838 VND).

36.5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty chịu rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo tài chính. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bởi đơn vị chuyên trách của Công ty theo chính sách của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Ngoài ra, Công ty còn xây dựng các bộ hạn mức khác để tăng cường chốt kiểm soát trong hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, xây dựng các kịch bản dự phòng để chuẩn bị các biện pháp ứng xử kịp thời khi thị trường biến động mạnh. Công ty xây dựng hệ thống giám sát tự động theo thời gian thực giúp cảnh báo khi tỷ lệ ký quỹ tiệm cận ngưỡng an toàn, đưa ra yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm hoặc thực hiện bán giải chấp tự động theo quy định.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng vẫn đang ghi nhận trên sổ sách và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)[

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao hoặc các tổ chức phát hành có xếp hạng tín nhiệm tốt.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND	Quá hạn và bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.370.038.446.278	-	-	9.370.038.446.278
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	22.643.461.575.553			22.643.461.575.553
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.205.777.008.237	-	-	1.205.777.008.237
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.661.450.000.000	-	-	4.661.450.000.000
Các khoản cho vay	38.017.903.331.772	-	159.249.574.252	38.177.152.906.024
Các khoản phải thu	3.056.184.168.623	-	88.970.911.328	3.145.155.079.951
	78.954.814.530.463	**-**	**248.220.485.580**	**79.203.035.016.043**

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND	Quá hạn và bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.081.765.474.527	-	-	8.081.765.474.527
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	20.221.446.394.528	-	-	20.221.446.394.528
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	993.715.406.420	-	-	993.715.406.420
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	34.100.000.000	-	-	34.100.000.000
Các khoản cho vay	33.934.214.392.318	-	159.004.863.659	34.093.219.255.977
Các khoản phải thu	2.061.337.570.712	31.955.410.044	86.756.762.579	2.180.049.743.335
	65.326.579.238.505	**31.955.410.044**	**245.761.626.238**	**65.604.296.274.787**

36.5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Để kiểm soát rủi ro thanh khoản hiệu quả. Công ty duy trì cơ chế quản lý dòng tiền chặt chẽ, thiết lập hạn mức thanh khoản an toàn theo ngày, tuần và tháng, đồng thời dự phòng một tỷ lệ tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng chi trả trong mọi tình huống. Ngoài việc có các hạn mức để kiểm soát rủi ro thanh toán, công ty thường xuyên rà soát và đánh giá lại thanh khoản của các tài sản trong danh mục đầu tư, xây dựng kế hoạch dòng tiền chi tiết và theo dõi sát sao các khoản phải thu, phải trả, cũng như các nghĩa vụ tài chính đến hạn để điều phối nguồn vốn một cách hợp lý. Công ty thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động, thời hạn vốn huy động để tăng sự ổn định nguồn vốn vay, hỗ trợ thanh khoản hàng ngày.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và duy trì hạn mức vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

36.5.3 *Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản và nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2026						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	9.370.038.446.278	-	-	-	9.370.038.446.278
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	29.458.261.092.403	-	-	-	29.458.261.092.403
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	4.661.450.000.000	-	-	4.661.450.000.000
Các khoản cho vay	159.249.574.252	-	38.017.903.331.772	-	-	38.177.152.906.024
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	1.285.436.288.934	908.714.102.474	638.451.313.829	2.832.601.705.237
Đầu tư dài hạn	-	-	-	1.132.967.371.738	-	1.132.967.371.738
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	176.400.000	8.208.482.436	-	8.384.882.436
Tài sản cố định	-	-	3.434.669.872	49.001.026.533	-	52.435.696.405
Phải thu khác	88.970.911.328	-	3.053.055.843.965	12.728.324.658	-	3.154.755.079.951
Tài sản khác	-	-	4.443.556.885	-	25.176.462.410	29.620.019.295
	248.220.485.580	**38.828.299.538.681**	**47.025.900.091.428**	**2.111.619.307.839**	**663.627.776.239**	**88.877.667.199.767**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	52.419.985.354.806	-	-	52.419.985.354.806
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	52.751.909.747	-	-	52.751.909.747
Chi phí phải trả	-	-	147.780.039.089	-	-	147.780.039.089
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	474.491.799.038	-	-	474.491.799.038
Phải trả, phải nộp khác	-	-	48.343.734.869	-	-	48.343.734.869
	-	-	**53.143.352.837.549**	-	-	**53.143.352.837.549**
Mức chênh thanh khoản ròng	**248.220.485.580**	**38.828.299.538.681**	**(6.117.452.746.121)**	**2.111.619.307.839**	**663.627.776.239**	**35.734.314.362.218**

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2025						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	8.081.765.474.527	-		-	8.081.765.474.527
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		26.150.362.906.728	-		-	26.150.362.906.728
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	34.100.000.000		-	34.100.000.000
Các khoản cho vay	159.004.863.659	-	33.934.214.392.318	-	-	34.093.219.255.977
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	2.329.715.406.420	-	-	-	2.329.715.406.420
Đầu tư dài hạn	-	-	-	2.750.000.000	-	2.750.000.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	14.166.000.000	849.206.160	9.405.423.522	24.420.629.682
Tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	196.766.243	51.314.263.524	-	51.511.029.767
Phải thu khác	118.712.172.623	-	2.061.337.570.712	-	-	2.180.049.743.335
Tài sản khác	-	23.883.903.060	3.895.945.750	-	-	27.779.848.810
	277.717.036.282	**36.585.727.690.735**	**36.047.910.675.023**	**54.913.469.684**	**9.405.423.522**	**72.975.674.295.246**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	37.342.073.973.613	-	-	37.342.073.973.613
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	77.651.068.820	-	-	77.651.068.820
Chi phí phải trả	-	-	64.629.071.658	-	-	64.629.071.658
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	631.737.874.302	-	-	631.737.874.302
Phải trả, phải nộp khác	-	-	922.619.481.723	-	-	922.619.481.723
	-	-	**39.038.711.470.116**	-	-	**39.038.711.470.116**
Mức chênh thanh khoản ròng	**277.717.036.282**	**36.585.727.690.735**	**(2.990.800.795.093)**	**54.913.469.684**	**9.405.423.522**	**33.936.962.825.130**

37. CÁC YẾU TỐ MANG TÍNH THỜI VỤ VÀ CHU KỲ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính toán dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

38. CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với các ước tính được sử dụng khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

39. CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU CỦA CÔNG TY

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nhâm Hà Hải
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

KPMG

VPBank Securities Joint Stock Company

Interim financial statements

For the six-month period ended 30 June 2026





CONTENTS

	Page
General information	1 - 2
Report of the Board of Management	3
Interim Financial Statements Review Report	4 - 5
Interim statement of financial position	6 - 11
Interim statement of income	12 - 14
Interim statement of cash flows	15 - 19
Interim statement of changes in owners' equity	20 - 21
Notes to the interim financial statements	22 - 80

VPBank Securities Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

VPBank Securities Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established under the Operating License No. 106/UBCK-GP issued by the Chairman of the State Securities Commission on 08 April 2009, Amended License 136/GPDC-UBCK issued by the State Securities Commission on 26 December 2025 and other subsequent amended licenses.

The Company's initial charter capital was VND36,000,000,000 and has been supplemented in accordance with amended licenses for over time. As at 30 June 2026, the Company's total charter capital was VND18,750,000,000,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custody services, securities investment advisory services, margin lending and advancing payment for securities services.

The Company's Head Office is located at 21st and 25th floor, Commercial Office Building, No. 89 Lang Ha, Dong Da Ward, Hanoi.

As at 30 June 2026, the Company has 800 employees (31 December 2025: 812 employees).

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of the financial statements are as follows:

Name	*Title*	*Appointment/Resignation*
Ms. Ho Thuy Nga	Chairman	Appointed on 15 September 2025
Mr. Vu Huu Dien	Vice Chairman	Resigned on 20 April 2026
Mr. Nguyen Luong Tan	Member	Appointed on 04 December 2023
Ms. Tran Ngoc Lan	Independent Member	Appointed on 20 April 2026
Mr. Nguyen Quang Trung	Independent Member	Resigned on 20 April 2026

BOARD OF SUPERVISION

Members of Board of Supervision during the period and at the date of the financial statements are as follows:

Name	*Title*	*Appointment*
Mr. Vu Hong Cao	Head of the Board of Supervision	Appointed on 14 February 2022
Mr. Nguyen Hung Cuong	Member	Appointed on 26 April 2024
Mr. Tran Vinh Khang	Member	Appointed on 28 August 2024

GENERAL INFORMATION (continued)

BOARD OF MANAGEMENT

Members of the Board of Management during the period and at the date of the financial statements are as follows:

Name	*Title*	*Appointment*
Mr. Nham Ha Hai	Chief Executive Officer	Appointed on 15 December 2025

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Mr. Nham Ha Hai, title of Chief Executive Officer.

AUDITORS

The auditor of the Company is KPMG Limited

VPBank Securities Joint Stock Company

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of VPBank Securities Joint Stock Company ("the Company") presents this report and the accompanying interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2026.

THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY FOR THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management of the Company is responsible for the interim financial statements for the six-month financial period ended 30 June 2026 which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2026, its interim results of operation, cash flows and changes in equity for the six-month period then ended. In preparing these interim financial statements, The Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements; and
- prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, with reasonable accuracy at all times,and ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and taking reasonable steps to prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirmed that the Company has complied with the above requirements in preparing the accompanying interim financial statements.

STATEMENT BY THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying interim financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2026, its results of operations, cash flows and changes in equity for the six-month period ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 issued by Ministry of Finance on accounting guidance applicable to securities companies and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance on amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Mr. Nham Ha Hai
Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

14 August 2026

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72,
Pham Hung Street, Yen Hoa Ward,
Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Shareholders
VPBank Securities Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim financial statements of VPBank Securities Joint Stock Company ("the Company"), which comprise the interim statement of financial position as at 30 June 2026, the interim statements of income, cash flows and statement of changes in equity for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Management on 14 August 2026, as set out on pages 6 to 80.

The Board of Management's responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210") issued by the Ministry of Finance on accounting guidance applicable to securities companies and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance on amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 - *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.*

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of VPBank Securities Joint Stock Company as at 30 June 2026 and of its results of operations and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210") issued by the Ministry of Finance on accounting guidance applicable to securities companies and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

Other Matters

The financial statements of the Company for the year ended 31 December 2025 and the six-month period ended 30 June 2025 were audited and reviewed by another firm of auditors whose reports dated 12 March 2026 and 13 August 2025 expressed an unqualified opinion and an unqualified conclusion on those statements, respectively.

KPMG Limited
Vietnam
Review Report No. 26-02-00146-26-1

Dam Xuan Lam
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0861-2023-007-1
Deputy General Director

Le Nhat Vuong
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3849-2022-007-1

Hanoi, 14 August 2026

VPBank Securities Joint Stock Company

Form B01a - CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
AS AT 30 JUNE 2026

ITEMS	Code	Notes	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 130)	**100**		**87,499,939,212,510**	**72,714,372,656,156**
I. Financial assets	***110***		***87,423,619,983,849***	***72,666,712,471,076***
1. Cash and cash equivalents	111	5	9,370,038,446,278	8,081,765,474,527
1.1. Cash	*111.1*		*9,370,038,446,278*	*7,081,765,474,527*
1.2. Cash equivalents	*111.2*		-	*1,000,000,000,000*
2. Financial assets measured at fair value through profit or loss ("FVTPL")	112	7.1	29,458,261,092,403	26,150,362,906,728
3. Held-to-maturity investments (HTM)	113	7.2	4,661,450,000,000	34,100,000,000
4. Loans	114	7.3	38,177,152,906,024	34,093,219,255,977
5. Available-for-sale ("AFS") financial assets	115	7.4	2,832,601,705,237	2,329,715,406,420
6. Allowance for impairment of financial assets and collateral	116		(161,614,530,220)	(161,614,530,220)
7. Receivables	117		1,911,770,937,207	1,722,177,045,232
7.1. Receivables from sales of financial assets	*117.1*	*8*	*957,244,308,018*	*453,294,653,018*
7.2. Receivables and accruals from dividend, interest income of financial asset	*117.2*	*8*	*954,526,629,189*	*1,268,882,392,214*
7.2.2.Accruals for undue dividend and interest income	*117.4*		*954,526,629,189*	*1,268,882,392,214*
8. Advances to suppliers	118	8	15,958,114,961	18,010,181,522
9. Receivables from services provided by the Company	119	8	1,232,624,739,995	456,065,355,846
12. Other receivables	122	8	759,402,749	1,807,342,257
13. Allowance for impairment of receivables	129	8	(75,382,830,785)	(58,895,967,213)
II. Other current assets	***130***		***76,319,228,661***	***47,660,185,080***
1. Advances	131		1,898,610,340	902,335,640
2. Tools and supplies	132		2,544,946,545	3,895,945,750
3. Short-term prepaid expenses	133	9	71,699,271,776	28,695,903,690
4. Short-term pledges, mortages, deposits and collaterals	134		176,400,000	14,166,000,000

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)
AS AT 30 JUNE 2026

ITEMS	Code	Notes	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	**200**		**1,450,849,575,474**	**302,704,809,916**
I. Long-term financial assets	***210***		***1,142,567,371,738***	***2,750,000,000***
1. Receivables – Long term	211		9,600,000,000	-
2. Long-term investments	212		1,132,967,371,738	2,750,000,000
2.4. Other long-term investments	*212.4*	*10*	*1,132,967,371,738*	*2,750,000,000*
II. Fixed assets	***220***		***52,435,696,405***	***40,342,999,767***
1. Tangible fixed assets	221	11	44,707,157,018	32,115,562,838
1.1.Cost	*222*		*65,081,808,944*	*46,154,295,728*
1.2.Accumulated depreciation	*223a*		*(20,374,651,926)*	*(14,038,732,890)*
2. Intangible fixed assets	227	12	7,728,539,387	8,227,436,929
2.1.Cost	*228*		*21,341,700,000*	*19,510,900,000*
2.2.Accumulated amortisation	*229a*		*(13,613,160,613)*	*(11,283,463,071)*
IV. Construction in progress	***240***		-	***11,168,030,000***
V. Other long-term assets	***250***		***255,846,507,331***	***248,443,780,149***
1. Long-term pledges, mortages, deposits and collaterals	251		8,208,482,436	10,254,629,682
2. Long-term prepaid expenses	252	13	193,744,128,159	200,174,918,935
3. Deferred tax asset	253	33.2	28,717,434,326	15,032,664,112
4. Deposits at the Payment Support Fund	254	14	10,121,174,880	7,941,253,884
5. Other non-current assets	255		15,055,287,530	15,040,313,536
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**88,950,788,787,984**	**73,017,077,466,072**

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)
AS AT 30 JUNE 2026

ITEMS	Code	Notes	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)	**300**		**53,248,048,836,602**	**39,186,035,271,450**
I. Current liabilities	***310***		***53,145,604,893,712***	***39,040,640,712,354***
1. Short-term borrowings and financial leases	311		52,419,985,354,806	37,342,073,973,613
1.1. Short-term borrowings	*312*	*15*	*52,419,985,354,806*	*37,342,073,973,613*
6. Payables for securities trading activities	318	17	52,751,909,747	77,651,068,820
8. Short-term trade payable	320	18	10,381,008,575	440,547,299,443
9. Short-term advances from customer	321		642,200,000	642,200,000
10. Taxes and other payables to the State	322	19	474,491,799,038	631,737,874,302
11. Payables to employees	323		10,884,385,693	93,964,687,809
12. Employee benefits	324		530,494,370	248,853,897
13. Short-term accrued expenses	325	20	147,780,039,089	64,629,071,658
15. Short-term unearned revenue	327		1,609,856,163	1,287,042,238
17. Other short-term payables	329	21	26,547,846,231	387,858,640,574
II. Non-current liabilities	***340***		***102,443,942,890***	***145,394,559,096***
1. Deferred tax liabilities	356	33.2	102,443,942,890	145,394,559,096
D. OWNERS' EQUITY (400 = 410)	**400**		**35,702,739,951,382**	**33,831,042,194,622**
I. Owners' equity	***410***	**22**	***35,702,739,951,382***	**33,831,042,194,622**
1. Share capital	411		27,620,212,589,142	27,620,212,589,142
1.1. Owner's capital contribution	*411.1*		*18,750,000,000,000*	*18,750,000,000,000*
a. Ordinary shares with voting rights	*411.1a*		*18,750,000,000,000*	*18,750,000,000,000*
1.2. Share premium	*411.2*		*8,870,212,589,142*	*8,870,212,589,142*
2. Differences from revaluation of assets at fair value	412	34	(70,789,857,562)	226,107,111,705
4. Charter capital supplementary reserve	414		303,757,726	303,757,726
5. Operational risk and financial reserve	415		303,757,726	303,757,726
7. Retained profit	417		8,152,709,704,350	5,984,114,978,323
7.1. Realised profit after tax	*417.1*		*7,857,803,670,079*	*5,506,720,202,647*
7.2. Unrealised profit	*417.2*		*294,906,034,271*	*477,394,775,676*
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	**440**		**88,950,788,787,984**	**73,017,077,466,072**

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)
AS AT 30 JUNE 2026

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

ITEMS	Code	Notes	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS				
6. Outstanding shares (Quantity)	006		1,875,000,000	1,875,000,000
8. Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company (VND)	008	23.1	14,315,558,460,000	15,088,315,715,000
10. Awaiting financial assets of the Company (VND)	010	23.2	5,232,600,000	53,401,450,000
12. Financial assets not yet custodied at VSDC of the Company (VND)	012	23.3	9,792,599,880,000	652,873,880,000
13. Financial assets pending entitlement (VND)	013	23.4	1,794,000,000	6,000,000,000
14. Covered warrants (Quantity)	014		44,753,900	21,281,800
B. ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENTS WITH CUSTOMERS				
1. Financial assets of investors listed/registered for trading at VSDC (VND)	021	23.5	79,554,843,147,500	70,099,359,612,800
a. Unrestricted financial assets	*021.1*		*53,803,909,740,500*	*50,777,334,706,800*
b. Restricted financial assets	*021.2*		*2,381,542,640,000*	*1,830,401,460,000*
c. Mortgaged financial assets	*021.3*		*22,963,137,330,000*	*17,182,440,080,000*
d. Blocked financial assets	*021.4*		*92,084,960,000*	*91,996,960,000*
e. Financial assets awaiting for settlement	*021.5*		*314,168,477,000*	*217,186,406,000*

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)
AS AT 30 JUNE 2026

OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

ITEMS	Code	Notes	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
B. ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENTS WITH CUSTOMERS (continued)				
2. Non-traded financial assets of investors custodied at VSDC	022	23.6	974,847,375,000	299,384,540,000
a. Unrestricted and non-traded financial assets custodied at VSDC	*022.1*		*377,465,100,000*	*27,164,540,000*
b. Restricted and non-traded financial assets custodied at VSDC	*022.2*		*596,949,870,000*	*272,220,000,000*
c. Blocked and non-traded financial assets custodied at VSDC	*022.4*		*432,405,000*	-
3. Financial assets of investors pending receipt	023	23.7	695,157,032,000	595,205,388,200
5. Financial assets of investors not yet custodied at VSDC	024b	23.8	10,000,000,000,000	-
6. Financial assets pending entitlement of Investors	025	23.9	1,377,173,150,000	689,304,970,000
7. Investors' deposits	026		3,251,291,740,182	3,684,428,101,964
7.1. Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	027	23.10	1,397,558,917,139	1,583,003,881,569
7.3. Deposits for clearing and payment of securities transactions	029	23.10	1,801,752,419,580	2,032,267,998,730
a. Domestic investors' deposits for clearing and payment of securities transactions	*029.1*		*1,801,119,452,560*	*2,030,522,485,312*
b. Foreign investors' deposits for clearing and payment of securities transactions	*029.2*		*632,967,020*	*1,745,513,418*
7.4. Deposits of securities issuers	030	23.11	51,980,403,463	69,156,221,665

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)
AS AT 30 JUNE 2026

OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

ITEMS	Code	Notes	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS (continued)				
8. Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	031	23.12	3,199,347,362,807	3,615,633,633,239
8.1. *Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company*	*031.1*		*3,193,153,695,561*	*3,615,120,056,171*
8.2. *Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the Company*	*031.2*		*6,193,667,246*	*513,577,068*
9. Payables to securities issuers	032		262,700,000	25,400,627,000
12. Dividend, bond principal and interest payables	035		51,681,677,375	43,393,841,725

Ms. Ha Thi Minh Ngoc	Ms. Nguyen Thi Thu Giang	Ms. Dinh Thi Thu Hien	Mr. Nham Ha Hai
Preparer	Chief Accountant	Chief Financial Officer	Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

14 August 2026

VPBank Securities Joint Stock Company

Form B02a - CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

INTERIM STATEMENT OF INCOME
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2026

ITEMS	Code	Notes	Six-month period ended 30/6/2026 VND	Six-month period ended 30/6/2025 VND
I. OPERATING INCOME				
1.1 Gain from financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")	01		3,461,271,126,241	1,057,539,818,207
a. Gains from sales of financial assets at FVTPL	*01.1*	*24.1*	*749,759,077,817*	*652,996,589,746*
b. Upward revaluation differences of financial assets at FVTPL	*01.2*	*24.2*	*1,717,659,635,033*	*82,704,047,120*
c. Dividends, interest from financial assets at FVTPL	*01.3*	*24.3*	*944,882,743,234*	*301,893,035,836*
d. Downward revaluation differences of warrants	*01.4*		*48,969,670,157*	*19,946,145,505*
1.2 Gain from held-to-maturity ("HTM") investments	02	24.3	10,646,773,971	297,277,260
1.3 Gain from loans and receivables	03	24.3	1,904,084,722,564	645,806,740,708
1.4 Gain from available-for-sale ("AFS") financial assets	04	24.3	116,251,602,887	(77,044,980,761)
1.6 Revenue from brokerage services	06	26	260,403,255,205	124,384,211,183
1.7 Revenue from underwriting and issuance agency services	07	26	822,416,225,492	-
1.9 Revenue from securities custody services	09	26	32,720,771,949	26,727,538,596
1.10 Revenue from financial consulting services	10	26	353,988,105,000	103,636,280,000
1.11 Other operating income	11	26	7,332,327,054	3,661,970,051
Total operating income (20 = 01 -> 11)	**20**		**6,969,114,910,363**	**1,885,008,855,244**
II. OPERATING EXPENSES				
2.1 Losses from financial assets at FVTPL	21		2,395,119,015,192	180,343,900,977
a. Losses from sales of financial assets at FVTPL	*21.1*	*24.1*	*380,400,356,717*	*72,709,690,970*
b. Downward revaluation differences of financial assets measured at FVTPL	*21.2*	*24.2*	*1,952,198,513,526*	*84,348,436,881*
c. Transaction costs of financial assets at FVTPL	*21.3*		*8,965,225,460*	*4,499,934,932*
d. Upward revaluation differences of warrants	*21.4*	*24.3*	*53,554,919,489*	*18,785,838,194*
2.3 Loss and differences from revaluation at fair value of of AFS financial assets arising from reclassification	23		1,948,925,245	14,637,193,371
2.4 Allowances expense for financial assets, write-off of doubtful receivables and impairment losses of financial assets	24	25	16,478,863,572	40,354,445,221
2.6 Expenses for securities trading activities	26	28	9,572,440,544	22,919,771,005
2.7 Expenses for brokerage services	27	27	257,680,435,326	129,774,685,633
2.10 Expenses for securities custody services	30	27	10,657,844,174	4,882,278,180

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

VPBank Securities Joint Stock Company

Form B02a - CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

INTERIM STATEMENT OF INCOME
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2026

ITEMS	Code	Notes	Six-month period ended 30/6/2026 VND	Six-month period ended 30/6/2025 VND
II. OPERATING EXPENSES (continued)				
2.11 Expenses for financial consulting services	31	27	4,559,285,447	4,003,133,482
2.12 Expenses for other services	32	27	8,000,000	2,431,000,174
Total operating expenses (40 = 21 -> 32)	**40**		**2,696,024,809,500**	**399,346,408,043**
FINANCIAL INCOME				
4.1 Realised and unrealised foreign exchange gains	41		433,637,000	-
3.2 Dividend from investments and interest income from demand deposits	42		34,391,324,558	8,722,907,615
Total financial income (50 = 41 -> 42)	**50**	**29**	**34,824,961,558**	**8,722,907,615**
FINANCIAL EXPENSES				
4.1 Realised and unrealised loss from changes in foreign exchange rates	51		335,000,000	20,108,000
4.2 Interest expense	52		1,445,039,774,126	447,849,177,146
4.5 Other finance expenses	55		10,534,064,924	460,471,802
Total financial expenses (60 = 51 -> 55)	**60**	**30**	**1,455,908,839,050**	**448,329,756,948**
GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES	**62**	**31**	**187,429,786,042**	**146,326,110,619**
OPERATING PROFIT (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	**70**		**2,664,576,437,329**	**899,729,487,249**
OTHER INCOME AND EXPENSES				
8.1. Other income	71		8,783,124,775	2,307,556
8.2. Other expenses	72		7,687,901	355,081
Total other operating profit (80 = 71 – 72)	**80**	**32**	**8,775,436,874**	**1,952,475**
ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX	**90**		**2,673,351,874,203**	**899,731,439,724**
9.1 Realised profit	91		2,912,476,002,028	900,215,522,174
9.2 Unrealised loss	92		(239,124,127,825)	(484,082,450)
CORPORATE INCOME TAX ("CIT") EXPENSES	**100**	**33**	**504,757,148,176**	**178,173,273,043**
10.1 Current CIT expense	100.1	33.1	561,392,534,596	178,270,089,531
10.2 Deferred CIT benefit	100.2	33.2	(56,635,386,420)	(96,816,488)
ACCOUNTING PROFIT AFTER TAX (200 = 90 – 100)	**200**		**2,168,594,726,027**	**721,558,166,681**

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Form B02a - CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

INTERIM STATEMENT OF INCOME (CONTINUED)
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2026

ITEMS	Code	Notes	Six-month period ended 30/6/2026 VND	Six-month period ended 30/6/2025 VND
ACCOUNTING PROFIT AFTER TAX (brought forward from previous page)	**200**		**2,168,594,726,027**	**721,558,166,681**
OTHER COMPREHENSIVE INCOME/(EXPENSES)	**300**			
1. (Loss)/gain from revaluation of AFS financial assets	301		(296,896,969,267)	68,721,381,150
TOTAL OTHER COMPREHENSIVE INCOME	**400**		**(296,896,969,267)**	**68,721,381,150**
EARNINGS PER SHARE	**501**	**35**	**1,157**	**481**

Ms. Ha Thi Minh Ngoc	Ms. Nguyen Thi Thu Giang	Ms. Dinh Thi Thu Hien	Mr. Nham Ha Hai
Preparer	Chief Accountant	Chief Financial Officer	Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

14 August 2026

VPBank Securities Joint Stock Company

Form B03a - CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOW
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2026

ITEMS	Code	Six-month period ended 30/6/2026 VND	Six-month period ended 30/6/2025 VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	**01**	**2,673,351,874,203**	**899,731,439,724**
2. Adjustments for	**02**	**526,285,845,635**	**(66,465,128,498)**
- Depreciation/amortisation expenses	03	8,665,616,578	4,905,457,773
- Provisions and allowance	04	16,486,863,572	42,784,493,324
- Unrealised FX gain	05	335,000,000	-
- Borrowings costs	06	1,445,039,774,126	447,849,177,146
- Accrued interest income	08	(944,241,408,641)	(562,004,256,741)
3. Increase in non-cash expenses	**10**	**2,007,702,358,260**	**117,771,468,446**
- Loss from revaluation of financial assets at FVTPL and covered warrant payables	11	2,005,753,433,015	103,134,275,075
- Loss on recognition of differences of AFS financial assets at fair value upon reclassification	14	1,948,925,245	14,637,193,371
4. Decrease in non-cash income	**18**	**(1,766,629,305,190)**	**(117,287,385,996)**
- Gain from revaluation of financial assets at FVTPL and covered warrant payables	19	(1,766,629,305,190)	(102,650,192,625)
- Other gains	21	-	(14,637,193,371)
5. Operating profit before changes in working capital (30 = 01 + 02 + 10 + 18)	**30**	**3,440,710,772,908**	**833,750,393,676**
- Increase in financial assets at FVTPL	31	(3,542,437,064,168)	(2,667,982,223,319)
- Increase in HTM investments	32	(4,627,350,000,000)	(34,100,000,000)
- Increase in loans	33	(4,083,933,650,047)	(8,245,192,344,139)
- Increase in AFS financial assets	34	(914,283,268,084)	(2,651,219,687)
- Increase in receivables from disposal of financial assets	35	(503,949,655,000)	(405,279,863,000)
- Decrease in receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets	36	1,258,597,171,666	379,051,253,089
- Increase in receivables from services provided by the Company	37	(786,159,384,149)	(123,044,598,678)
- Decrease/(Increase) in other receivables	39	2,328,260,307	(8,764,195,099)
- Decrease/(Increase) in other assets	40	112,905,799,260	(1,622,594,321)
- Increase in payable expenses (excluding interest expense)	41	355,880,555	376,854,450
- Increase in prepaid expenses	42	(64,018,007,807)	(37,076,502,425)
- Current corporate income tax paid	43	(725,098,378,865)	(146,588,972,079)
- Interest expenses paid	44	(1,334,799,256,753)	(402,492,295,038)
- Decrease in trade payables	45	(430,166,290,868)	(684,948,999)

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOW
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2026

ITEMS	Code	Six-month period ended 30/6/2026 VND	Six-month period ended 30/6/2025 VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES (continued)			
- Increase/(decrease) in employee benefits	46	281,640,473	(296,675,634)
- Increase in taxes and other payable to the State budget (except CIT paid)	47	6,459,769,005	1,196,919,009
- Decrease in payables to employees	48	(83,080,302,116)	(28,158,001,971)
- (Decrease)/increase in other payables	50	(390,472,388,823)	287,524,193,362
- Other receipts from operating activities	51	16,035,747,246	-
- Other payments for operating activities	52	(2,194,894,990)	(3,529,780,082)
Net cash flow used in operating activities	**60**	**(12,650,267,500,250)**	**(10,605,564,600,885)**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchases of fixed assets	61	(8,818,537,454)	(1,322,546,380)
4. Payments for investments in subsidiaries, joint ventures, associates and other entities	63	(1,130,217,371,738)	-
Net cash flow used in investing activities	**70**	**(1,139,035,909,192)**	**(1,322,546,380)**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
3. Drawdown of borrowings	73	350,803,410,484,989	524,726,730,143,689
- Other borrowings	*73.2*	*350,803,410,484,989*	*524,726,730,143,689*
4. Repayments of borrowings	74	(335,725,834,103,796)	(501,659,489,722,089)
- Other repayment of borrowings	*74.3*	*(335,725,834,103,796)*	*(501,659,489,722,089)*
Net cash flow from financing activities	**80**	**15,077,576,381,193**	**23,067,240,421,600**

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS (CONTINUED)
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2026

ITEMS	Code	Six-month period ended 30/6/2026 VND	Six-month period ended 30/6/2025 VND
IV. NET FLOW IN CASH DURING THE PERIOD (90 = 60 + 70 + 80)	**90**	**1,288,272,971,751**	**12,460,353,274,335**
V. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE PERIOD	**101**	**8,081,765,474,527**	**2,313,062,999,484**
Cash	101.1	7,081,765,474,527	2,313,062,999,484
Cash equivalents	101.2	1,000,000,000,000	-
VI. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE PERIOD (103 = 90 + 101)	**103**	**9,370,038,446,278**	**14,773,416,273,819**
Cash	103.1	9,370,038,446,278	14,773,416,273,819

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS (CONTINUED)
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2026

CASH FLOWS OF CUSTOMERS FROM BROKERAGE AND UNDERWRITING ACTIVITIES

ITEMS	Code	Six-month period ended 30/6/2026 VND	Six-month period ended 30/6/2025 VND
I. Cash flows of customers from brokerage and underwriting activities			
1. Proceeds from sales of customers securities	01	125,575,597,885,900	48,668,135,128,399
2. Payments for purchases of customer securities	02	(121,243,850,111,404)	(60,483,861,579,886)
7. Receipts for settlement of customers' securities transactions	07	52,041,044,384,179	28,665,949,427,603
7.1 Investor's margin deposits at VSDC	07.1	1,510,270,026,269	-
8. Payments for securities transactions of customers	08	(58,277,895,386,706)	(15,938,440,454,171)
11. Payments for securities custody fees of customers	11	(13,165,233,020)	(3,653,677,093)
14. Receipt from securities issuers	14	20,280,742,291,720	85,487,492,500
15. Payment to securities issuers	15	(20,305,880,218,720)	(88,397,212,500)
Net cash (decrease)/increase during the period	**20**	**(433,136,361,782)**	**905,219,124,852**
II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period	**30**	**3,684,428,101,964**	**1,670,180,247,359**
Cash at banks at the beginning of the period	31	3,684,428,101,964	1,670,180,247,359
- Investors' deposits for securities transactions managed by the Company	32	1,583,003,881,569	999,470,377,635
- Deposits for clearing and payment of securities transactions	34	2,032,267,998,730	584,616,275,640
- Deposits of securities issuers	35	69,156,221,665	86,093,594,084

Form B03a - CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS (CONTINUED)
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2026

ITEMS	Code	Six-month period ended 30/6/2026 VND	Six-month period ended 30/6/2025 VND
III. Cash and cash equivalents of the customers at the end of the period (40 = 20 + 30)	**40**	**3,251,291,740,182**	**2,575,399,372,211**
Cash at banks at the end of the period	41	3,251,291,740,182	2,575,399,372,211
- Investors' deposits for securities transactions managed by the Company	42	1,397,558,917,139	1,832,002,655,246
- Deposits for clearing and payment of securities transactions	44	1,801,752,419,580	651,666,235,690
- Deposits of securities issuers	45	51,980,403,463	91,730,481,275

Ms. Ha Thi Minh Ngoc	Ms. Nguyen Thi Thu Giang	Ms. Dinh Thi Thu Hien	Mr. Nham Ha Hai
Preparer	Chief Accountant	Chief Financial Officer	Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

14 August 2026

VPBank Securities Joint Stock Company

INTERIM STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2026

Form B04a - CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

ITEMS	Opening balance		Increase/Decrease during period				Closing balance	
			Six-month period ended 30/6/2025		Six-month period ended 30/6/2026			
	1/1/2025 VND	1/1/2026 VND	Increase VND	Decrease VND	Increase VND	Decrease VND	30/6/2025 VND	30/6/2026 VND
I. CHANGES IN OWNER'S EQUITY								
1. Share capital	15,001,440,311,004	27,620,212,589,142	-	-	-	-	15,001,440,311,004	27,620,212,589,142
1.1. Ordinary share	*15,000,000,000,000*	*18,750,000,000,000*	-	-	-	-	*15,000,000,000,000*	*18,750,000,000,000*
1.3. Share premium	*1,440,311,004*	*8,870,212,589,142*	-	-	-	-	*1,440,311,004*	*8,870,212,589,142*
3. Charter capital supplementary reserve	303,757,726	303,757,726	-	-	-	-	303,757,726	303,757,726
4. Financial and operational risk reserve	303,757,726	303,757,726	-	-	-	-	303,757,726	303,757,726
5. Differences from revaluation of assets at fair value	(13,093,892,370)	226,107,111,705	68,721,381,150	-	-	(296,896,969,267)	55,627,488,780	(70,789,857,562)
7. Retained profit	2,414,996,765,211	5,984,114,978,323	721,945,432,643	(387,265,962)	2,351,083,467,432	(182,488,741,405)	3,136,554,931,892	8,152,709,704,350
8.1. Realised profit	*2,417,390,849,483*	*5,506,720,202,647*	*721,945,432,643*	-	*2,351,083,467,432*	-	*3,139,336,282,126*	*7,857,803,670,079*
8.2. Unrealised loss/profit	*(2,394,084,272)*	*477,394,775,676*	-	*(387,265,962)*	-	*(182,488,741,405)*	*(2,781,350,234)*	*294,906,034,271*
TOTAL	**17,403,950,699,297**	**33,831,042,194,622**	**790,666,813,793**	**(387,265,962)**	**2,351,083,467,432**	**(479,385,710,672)**	**18,194,230,247,128**	**35,702,739,951,382**

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

ITEMS	Opening balance		Increase/Decrease				Closing balance	
			Six-month period ended 30/6/2025		Six-month period ended 30/6/2026			
	1/1/2025 VND	1/1/2026 VND	Increase VND	Decrease VND	Increase VND	Decrease VND	30/6/2025 VND	30/6/2026 VND
II. OTHER COMPREHENSIVE INCOME								
Gain/(loss) from revaluation of available for sale ("AFS") financial assets	(13,093,892,370)	226,107,111,705	68,721,381,150	-	-	(296,896,969,267)	55,627,488,780	(70,789,857,562)
	(13,093,892,370)	**226,107,111,705**	**68,721,381,150**	**-**	**-**	**(296,896,969,267)**	**55,627,488,780**	**(70,789,857,562)**

Ms. Ha Thi Minh Ngoc	Ms. Nguyen Thi Thu Giang	Ms. Dinh Thi Thu Hien	Mr. Nham Ha Hai
Preparer	Chief Accountant	Chief Financial Officer	Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

14 August 2026

1. CORPORATE INFORMATION

VPBank Securities Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established under the Operating License No. 106/UBCK-GP issued by the Chairman of the State Securities Commission on 8 April 2009, Amended License No 136/GPDC-UBCK issued by the State Securities Commission on 26 December 2025 and other subsequent amended licenses.

The Company's initial charter capital was VND36,000,000,000 and has been supplemented in accordance with amended licenses for over time. As at 30 June 2026, the Company's total charter capital was VND18,750,000,000,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage services, securities trading, underwriting for securities issues, custody services, securities investment advisory services, margin lending and advancing payment for securities services. The Company's Head Office is located at 21st and 25th floor, Commercial Office Building, 89 Lang Ha, Dong Da Ward, Hanoi City.

As at 30 June 2026, the Company has 800 employees (31 December 2025: 812 employees).

Company's operation

Capital and assets

As at 30 June 2026, total charter capital of the Company was VND18,750,000,000,000, owners' equity was VND35,702,739,951,382, and total assets was VND88,950,788,787,984. (As at 31 December 2025, total charter capital of the Company was VND18,750,000,000,000, owners' equity was VND33,831,042,194,622, and total assets were VND73,017,077,466,072)

Operational objective

The company's strategy is to become a "one-stop shop" for financial investment products and services with a customer-centric strategy; based on consulting capabilities, product quality and leading digital experience, providing a value chain that integrates the corporate ecosystem through a hybrid business model combining traditional securities services, including brokerage and advisory services, with a modern digital platform.

Investment restrictions

The Company is required to comply with Article 28 under Circular No. 121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 issued by the Ministry of Finance providing guidance on establishment and operation of securities companies and other applicable regulations on investment restrictions. The current applicable practices on investment restrictions are as follows:

- A securities company is not allowed to invest, contribute capital to invest in real-estate assets except for the purpose of use for head office, branches, and transaction offices directly serving professional business activities of the securities company.
- A securities company may invest in real-estate investment and fixed assets on the principle that the carrying value of the fixed assets and real-estate investment should not exceed fifty percent (50%) of the total value of assets of the securities company.

- A securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its owners' equity to invest in corporate bonds. Securities company, licensed to engage in self-trading activity, is allowed to trade listed bonds in accordance with relevant regulation on trading bonds.
- A securities company must not by itself, or authorise another organisation or individuals to: Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd lots at the request of customers; Make joint investment with an affiliated person of five percent (5%) or more in the charter capital of another securities company; Invest more than twenty percent (20%) in the total currently circulating shares or fund certificates of a listing organisation; Invest more than fifteen percent (15%) in the total currently circulating shares or fund certificates of an unlisted organisation, this provision shall not apply to member fund, ETF fund or open-end fund certificates; Invest or contribute capital of more than ten percent (10%) in the total paid-up capital of a limited company or of a business project; Invest more than fifteen percent (15%) of its owners' equity in a single organisation or of a business project; Invest more than seventy percent (70%) of its total owners' equity in shares, capital contribution and a business project, specifically not invest more than twenty percent (20%) of its total owners' equity in unlisted shares, capital contribution and a business project.
- A securities company is allowed to establish or purchase an asset management company as a subsidiary. In that case, the securities company is not required to follow the above restrictions.

2. BASIS OF PREPARTION OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

2.1 Applied accounting standards and system

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210") issued by the Ministry of Finance on accounting guidance applicable to securities companies and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 ("Circular 334") issued by the Ministry of Finance on amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210.

Vietnamese Accounting Standards were issued by the Ministry of Finance under the following decisions:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

The Vietnamese Accounting System for Enterprises was issued by the Ministry of Finance under the following circulars:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 ("Circular 200") issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the Accounting System for Enterprises; and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 ("Circular 53"), amending and supplementing a number of articles of Circular 200.
- Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance, providing guidance on the Accounting System for Enterprises ("Circular 99"). Circular 99 replaces Circular 200 and other circulars amending and supplementing Circular 200. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applicable for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026.

The Company has adopted the applicable requirements of Circular 99 from 1 January 2026 on a prospective basis, unless Circular 99 specifically stipulates otherwise. The impact of applying the applicable requirements of Circular 99 is immaterial to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026

Other accounting guidance issued by Ministry of Finance under the following circulars:

- Circular 23/2018/TT-BTC dated 12 March 2018 on guidance for covered warrants accounting treatment which is applied for securities companies as issuers

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal.

2.3 *Accounting period*

The Company's accounting period starts on 1 January and ends on 31 December.

The accounting period of these interim financial statements is from 1 January 2026 to 30 June 2026.

2.4 *Accounting currency*

The Company's accounting currency is Vietnam Dong (VND), which is also the currency used for the preparation and presentation of the interim financial statements, unless otherwise stated.

3. STATEMENT ON COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

The Board of Management confirms that the Company has prepared the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 in compliance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210") issued by the Ministry of Finance on accounting guidance applicable to securities companies and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 ("Circular 334") issued by the Ministry of Finance on amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

Accordingly, the accompanying interim financial statements and their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices; and furthermore are not intended to present the interim financial position, results of operations, interim cash flows and interim changes in owners' equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 *Changes in accounting policies and disclosures*

The accounting policies adopted by the Company in preparation of the interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the Company's financial statements for the year ended 31 December 2025 and interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025

4.2 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term investments with an original maturity of three months or less, with high liquidity, that are readily convertible into known amounts of cash and subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposited by investors for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented on the off-balance sheet.

4.3 *Financial assets measured at fair value through profit or loss ("FVTPL")*

Financial assets measured at FVTPL are financial assets that satisfy either of the following conditions:

a) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
   - It is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the near term;
   - There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
   - It is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).

b) Upon initial recognition, a financial asset is designated by the entity as at FVTPL as it meets one of the following criteria:
   - The designation eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognising gains or losses on a different basis; or
   - The assets are part of a group of financial assets which are managed and their performance is evaluated on a value basis, in accordance with the Company's risk management policy or investment strategy.

Underlying securities which are collaterals for covered warrants are classified and initially recognised as financial assets at FVTPL.

Financial assets at FVTPL are measured initially at purchase prices of the financial assets (for unlisted securities) or at order matching prices on the Stock Exchanges (for listed securities), excluding transaction costs that are attributable to the acquisition of financial assets. Subsequent to initial recognition, financial assets at FVTPL are measured at fair value at the end of the accounting period.

Increase in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous period is recognised into the interim statement of income under *"Upward revaluation differences of financial assets at FVTPL"*. Decrease in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous period is recognised into the interim statement of income under *"Downward revaluation differences of financial assets at FVTPL"*.

Transaction costs relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognised when incurred as expenses in the interim statement of income.

4.4 *Held-to-maturity investments ("HTM")*

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Company has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

a) Those that the Company on initial recognition designates as financial assets at fair value through profit and loss;

b) Those that the Company designates as available-for-sale; or

c) Those that meet the definition of loans and receivables.

HTM investments are measured initially at purchase prices plus (+) transaction costs which are directly attributable to the acquisition of the financial assets such as brokerage fees, transaction, issueance agency fee, duties and banking transaction fees. Subsequent to initial recognition, HTM investments are measured at amortised cost using the effective interest rate method less allowance for diminution in the value of financial assets (if any).

Amortised cost of HTM investments is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus (-) any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

The effective interest rate method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expense in the period of a financial asset or a group of HTM investments.

The effective interest rate is the rate that accurately discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial instrument or, when appropriate, a shorter period to the net carrying amount of the financial assets or financial liabilities.

Accrued interest is recognised under *"Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets"*.

HTM investments are subject to an assessment of impairment at the interim financial statements date. Allowance is made for an HTM investment when there is any objective evidence that the investment is irrecoverable or there is uncertainty of recoverability, resulting from one or more events has the negative impact on the estimated future cash flows of the HTM investments. Objective evidence of impairment may include a drop in the fair value/market value of the impaired debt (if any), including the following indicators:

- Significant financial difficulty of the issuer or obligor;
- A breach of contract, such as default or delinquency in interest or principal payments;
- The lender, for economic or legal reasons relating to the borrower's financial difficulty, has granted the borrower concessions that the lender would not otherwise consider;
- A becoming probable that the borrower will enter bankruptcy or financial restructuring;
- Observable data indicate a measurable decrease in the estimated future cash flows arising from a group of financial assets since their initial recognition.

When there is any evidence of impairment, allowance to be recognised is determined as the difference between the amortised cost and the recoverable amount at the assessment date. Any increase/decrease in the balance of allowance is recognised in the interim statement of income under *"Allowance expense for financial assets, write-off of doubtful receivables, impairment losses of financial assets"*.

4.5 *Loans*

Loans are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, other than those:

a) that the Company intends to sell immediately or in the near term, which are classified as held for trading, and those that the entity on initial recognition designates as at fair value through profit or loss;

b) that the Company upon initial recognition designates as available-for-sale; or

c) for which the holder may not recover substantially all of its initial investment, other than because of credit deterioration, which are classified as available-for-sale.

Loans of the Company comprise margin loans to customers and advances to customers against securities sale proceeds.

Loans are initially recognised at cost (disbursement value of the loans). Subsequent to initial recognition, loans are measured at cost less allowance for diminution in the value of financial assets (if any).

Loans are reviewed for their impairment at the end of accounting period. Allowance for impairment of loans is made based on the estimated loss to be determined as the difference between the market value of the securities used as collaterals for the loans and the outstanding balance of the loans. Increases or decreases of the allowance balance are recorded in the statement of income under *"Allowance expense for financial assets, write-off of doubtful receivables and impairment losses of financial assets"*.

4.6 *Available-for-sale (AFS)*

Available-for-sale financial assets are those non-derivative financial assets that are designated as available-for-sale or are not classified as:

a) Loans and receivables;

b) Held-to-maturity investments; or

c) Financial assets at fair value through profit or loss.

AFS financial assets are measured initially at cost (purchase prices plus transaction costs which are directly attributable to the acquisition of the financial assets). Subsequent to initial recognition, AFS financial assets are measured at fair value.

Revaluation differences of AFS financial assets compared to the prior period are recorded in *"Gains/losses from revaluation of available-for-sale financial assets"* under Other comprehensive income on the statement of income.

At the end of the accounting period, the Company assessed whether there is any objective evidence that an AFS financial asset is impaired. Any increase/decrease in the balance of allowance is recognised in the statement of income under " *Allowance expense for financial assets, write-off of doubtful receivables, impairment losses of financial assets* ".

- Where an equity instrument is classified as available-for-sale, evidence of impairment includes a significant or prolonged decline in the fair value of the asset below its carrying amount. "Significant" is to be evaluated against the original cost of the investment and "prolonged" indicates the period in which the fair value has been below its carrying amount. When any evidence of impairment exists, allowance is determined as the difference between the AFS financial asset's cost and fair value at the assessment date.
- Where a debt instrument is classified as available-for-sale, the assessment of impairment is conducted using the same criteria as those applied for HTM investments. When there is any evidence of impairment, allowance for an AFS financial asset is determined as the difference between the carrying amount and the recoverable amount at the assessment date.

Accrued interest is recognised under *"Receivables and accruals from dividend and interest income of financial asset"*.

4.7 *Fair value/Market value of financial assets*

Fair value/Market value of the securities is determined as follows:

- For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, the market price is the closing price on the most recent trading day prior to the end of the accounting period.
- For unlisted equity securities registered for trading on the Unlisted Public Company Market ("UPCoM") and state-owned enterprises equitised in the form of public securities offering, the market price is the average reference price over the 30 most recent consecutive trading days prior to the end of the accounting period as announced by the Stock Exchange.
- For equity securities that have had no transactions within 30 days prior to the end of the accounting period, or delisted securities or terminated trading securities or suspended trading securities; and their fair value cannot be reliably determined, these financial assets are measured at cost less allowance for impairment of financial assets.
- For corporate bonds listed and registered for trading, the market price is determined by the most recent trading price on the Stock Exchange within 10 days prior to the end of the accounting period.
- For unlisted debt securities, or listed debt securities that have had no transactions on the Stock Exchange within 10 days prior to the end of the accounting period, fair value is determined using the method prescribed in the Company's valuation manual.

4.8 *Derecognition of financial assets*

A financial asset (or where applicable a part of a financial asset or part of a group of similar financial assets) is derecognised when:

- The rights to receive cash flows from the asset have expired; or
- The Company has transferred its rights to receive cash flows from the asset or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a "pass-through" arrangement; and either:
  - The Company has transferred substantially all the risks and rewards of the asset; or
  - The Company has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset but has transferred control of the asset.

When the Company has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered a pass-through arrangement; and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is recognised to the extent of the Company's continuing involvement in the asset. In that case, the Company also recognises an associated liability. The transferred asset and the associated liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Company has retained.

4.9 *Reclassification of financial assets*

Reclassification when selling financial assets other than FVTPL

When selling financial assets other than FVTPL, the Company reclassifies those financial assets to financial assets at FVTPL. The difference arising from the revaluation of AFS financial assets which is recognised in *"Difference from revaluation of financial assets at fair value"* will be recognised as corresponding revenue or expenses at the date of reclassification of AFS financial assets for selling purpose.

Reclassification due to change in purpose or ability to hold

The Company is permitted to reclassify financial assets into another appropriate category of financial assets due to changes in its purpose or ability to hold such assets. Accordingly:

- Non-derivative financial assets at FVTPL or financial assets that are not required to classify as financial asset at FVTPL at the initial recognition may be classified as loans and other receivables or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed.
- Due to changes in intent or ability to hold, the classification of an investment as HTM no longer appropriate, that investment must be reclassified to AFS financial assets and remeasured at fair value. The difference between carrying amount and fair value is recognised in *"Difference from revaluation of financial assets at fair value"* under Owners' equity.

4.10 *Investments*

Other long-term investments

Other long-term investments are recorded according to the cost method on the Company's own financial statements. Subsequent to initial recognition, they are stated at cost less allowance for impairment of long term investments.

Allowance for diminution in the value of investments is made for each impaired investment, and is assessed at the end of the accounting period. The Company makes allowances for other long-term investments when such investments are impaired due to losses incurred by the investee entities. Increase or decrease in the allowance balance are recognised in *"Allowance expenses for impairment of long-term investments"* during the period.

Dividends distributed from after-tax profits of other long-term investments are recognised in the statement of income.

4.11 *Receivables*

Receivables are initially recognised at cost and subsequently stated at cost less allowance.

Receivables are subject to review for making allowance based on their overdue periods, or estimated loss arising from debt which are undue but economic entities fall bankrupt or are undergoing dissolution procedures; or individual debtors are missing, have fled, are prosecuted, detained or on trial by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased. Allowance expenses incurred are recognised in the interim statement of income under *"Allowance expense for financial assets, write-off of doubtful receivables, impairment losses of financial assets"* and *"Other operating expenses"* during the period.

The Company has provided allowance for doubtful receivables at the following allowance rates:

Overdue period	*Allowance rate*
Over six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (1) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
Over three (3) years	100%

Allowance for receivables that have not yet fallen due is determined by the Company after considering the recoverability.

4.12 *Accounting principles for pledged/mortgaged investments*

During the period, the Company had mortgaged/pledged financial assets which are used as collaterals for financial obligations of the Company.

According to the terms and conditions of the mortgage/pledge contracts, during the effective period of the contracts, the Company is not allowed to sell, transfer or use the mortgaged/pledged assets under repurchase or swap contracts with any other third party.

In case the Company is unable to fulfil its obligations, the mortgagee/pledgee is allowed to use the mortgaged/pledged assets to settle the obligations of the Company after a period specified in the mortgage/pledge contracts, since the obligations due date.

The mortgaged/pledged assets are monitored in the Company's statement of financial position in accordance with accounting principles relevant to the assets' classification.

4.13 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim statement of income as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is recorded in the interim statement of income.

4.14 *Intangible fixed assets*

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the interim statement of income as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is recorded in the interim statement of income.

4.15 *Depreciation and amortisation*

Depreciation and amortisation of tangible fixed assets and intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Machineries	3 – 7 years
Vehicles	6 years
Office equipment	3 – 5 years
Software	3 – 5 years
Other intangible fixed assets	3 – 5 years

4.16 *Operating lease*

Operating lease payments are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the lease term.

4.17 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses, comprise short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses, are initially recognised at cost and amortised over the period to which they are prepaid and in accordance with the economic benefits generated from these expenses.

The following types of expenses are recorded as long – term prepaid expenses and are amortised over the period from one (1) year to three (3) years to the interim statement of income:

- Office renovation expenses;
- Office rental expenses;
- Office tools and consumables; and
- Software services extension, maintenance and warranty expenses.

4.18 *Borrowings*

The Company's borrowings are recorded and stated at the principal balance at the end of the accounting period. Borrowing costs are amortised on a straight-line basis during the term of the borrowing.

4.19 *Other payables and accrued expenses*

Other payables and accrued expenses are recognised for future payables relating to bond interest, goods and services received, irrespective of whether the Company has received supplier invoices.

4.20 *Covered warrants*

Covered warrants are collateralised securities issued by the Company, which allows the owner to buy the underlying securities from the issuers of such covered warrants at a predetermined price on the maturity date, or to receive a cash settlement when the price (index) of the underlying securities is higher than the exercise price (index) on the maturity date.

When covered warrants are distributed, the Company recognises a warrant payable under *"Payables for securities trading activities"* in the statement of financial position, at the same time monitoring off-balance sheet the number of covered warrants remaining available for issuance. Initial costs related to the issuance of covered warrants, such as costs for obtaining the offering certificate, issuing covered warrants in the primary market, listing, and custody registration of warrants, are recognised under *"Transaction costs for purchase of financial assets at FVTPL"* in the statement of income. Gains/losses arising from covered warrant repurchases, covered warrant maturities or covered warrant cancellations are recognised under *"Gains from sales of financial assets at FVTPL"* or *"Losses from sales of financial assets at FVTPL"*, respectively, in the statement of income.

At the end of the accounting period, the Company revaluates the covered warrants at fair value. Decrease due to revaluation of covered warrants at fair value compared to the previous period is recognised in *"Gain from financial assets at FVTPL"* (line *"Downward revaluation differences of warrants"*). Increase due to revaluation of covered warrants at fair value compared to the previous period is recognised in *"Loss from financial assets at FVTPL"* (line *"Upward revaluation differences of warrants"*).

The securities used as hedging for the covered warrants are monitored by the Company. At the end of the accounting period, securities used as hedging for the covered warrants are revaluated at fair value and the differences arising from revaluation is recorded like the revaluation of financial assets at FVTPL.

4.21 *Employee benefits*

4.21.1 *Pension allowance*

Pension allowances are paid to retired employees of the Company by the Social Insurance Agency under the Ministry of Finance. The Company is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's basic salary, salary-related allowances and other supplements. Other than that, the Company has no further obligation relating to Pension allowance. The amount for social insurance contribution is recognised as expense when incurred.

4.21.2 *Severance allowance*

Pursuant to Article 46 of the Vietnam Labour Law No. 45/2019/QH14 effective from 1 January 2021 and the Decree No. 145/2020/ND-CP of Government regulating and guiding the implementation of articles of the Vietnam Labour Law regarding working conditions and labour relations, the Company has the responsibility to pay allowance equivalent to half of their monthly salary for each year of employment for voluntarily resigned employees who fully meet the requirements of relevant laws and regulations. Working time to calculate the severance allowance is the total time the employee has worked for the Company minus the time that the employee has participated in unemployment insurance in accordance with the regulations on unemployment insurance and the working time during which the employer has paid severance allowance and job-loss allowance. The average monthly salary used in this calculation is the average monthly salary of the latest six-month period up to the resignation date. Allowance arising from voluntary resignation is recognised in the statement of income when payments are made.

4.21.3 Unemployment insurance

Pursuant to Article 33 of the Law on Employment No. 74/2025/QH15 dated 16 June 2025, effective from 1 January 2026, and Decree No. 352/2025/ND-CP dated 30 December 2025, effective from 1 January 2026, issued by the Government detailing the implementation of certain provisions of the Law on Employment regarding unemployment insurance, the Company is required to participate in the unemployment insurance scheme for employees subject to compulsory unemployment insurance. Accordingly, on a monthly basis, the Company contributes up to 1% of the monthly payroll of employees participating in unemployment insurance and simultaneously withholds up to 1% of each employee's monthly salary to make a combined contribution to the unemployment insurance fund. The amount for unemployment insurance is recognised as expense when incurred.

4.22 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Company's accounting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates of commercial banks at transaction dates.

At the end of the accounting period, monetary balances denominated in foreign currencies are revaluated by using the average selling/buying rate of commercial bank where the company usually transacts.

All foreign exchange differences incurred during the period and arisen from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies at the end of the period are taken to the interim statement of income.

4.23 *Revenue recognition*

Revenue from brokerage services

Revenue from securities brokerage services is recognised when the securities transaction is completed.

Income from securities trading

Revenue from trading of securities is determined by the difference between the selling price and the weighted average cost of securities sold, and is recognised upon receipt of the matching order reports of securities trading transactions from Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) (for listed securities) and completion of the agreement on transfer of assets (for unlisted securities).

Interest income

Interest income is recognised on accrual basis by time proportion with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate, unless collectability is in doubt.

Dividends

Dividend income from shares that have been registered and centrally custodied at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) is recognised on the record date. Dividend income from shares that have not been registered with VSDC is recognised when the right to receive dividends is established. Stock dividends from securities held by the company are not recognised as income during the period. The company increase the number of shares held and does not increase carrying amount of those securities.

Revenues from other services

Revenue is recognised by reference to the percentage of completion based on work performed.

Revenue is not recognised when there are uncertainties relating to the recoverability of receivables.

Other income

Income from irregular activities other than revenue-generating activities are recorded to other incomes, including: income from sale and disposal of fixed assets; fines paid by customers for contract breaches; collected insurance compensation; collected debt which had been written off and included in the prior year expenses; payable debts which are now recorded as revenue increase as their owners no longer exist; collected tax amounts which now are reduced and reimbursed; and other income as stipulated by VAS 14 – *Revenue and other income.*

4.24 *Method for determining the cost of securities sold*

The Company applies weighted average method at the end of the day to calculate cost of proprietary securities sold.

4.25 *Business operating expenses*

Business operating expenses are recognised in the statement of income in the period in which they are incurred, except where the expenses relate to multiple accounting periods, in that case they are recognised to the statement of income on allocation basis corresponding to the accounting periods.

4.26 *Corporate income tax*

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior period are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the end of the accounting period.

Current income tax is charged or credited to the interim statement of income, except when it relates to items recognised directly to owners' equity, in which case the current income tax is also dealt with in owners' equity.

Current income tax assets and liabilities are offset only when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using for temporary differences at the end of the accounting period between the tax base of assets and liabilities and their carrying amounts for interim financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except when the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilised, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at the end of accounting period and reduced to a certain extent that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the deferred income tax assets to be recovered. Previously unrecognised deferred income tax assets are re-assessed at each period and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised, or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the end of accounting period. Deferred tax is recorded to the interim statement of income, except when it relates to items recognised directly to owners' equity, in which case the deferred tax is also dealt with in owners' equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxable entity and the same taxation authority, and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

4.27 Owners' equity

Contributed capital from shareholders

Contributed capital from stock issuance is recorded in Charter Capital at par value.

Share premium

Upon receipt from share holders, the differences between issuing price and par value of the share is recognised on *"Share premium"*.

Retained profit

Retained profit comprises of realised and unrealised retained profit.

Unrealised profit during the period is the difference between gain and loss arisen from revaluation of financial assets at FVTPL or others through profit or loss in the interim statement of income, and the deferred income tax related to the increase in revaluation of FVTPL financial assets and others.

Realised profit during the period is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the interim statement of income of the Company, except for gain or loss recognised in unrealised profit.

Reserves

Reserves are appropriated in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders.

The Company has an outstanding balance of charter capital supplementary reserve and operational risk and financial reserve appropriated in accordance with Circular No. 146/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 6 October 2014. The company will handle the balance of these funds in accordance with Circular No. 114/2021/TT-BTC guiding the financial regime for securities companies, repealing Circular 146/2014/TT-BTC, effective from 1 February 2022.

4.28 *Profits distribution*

Profits are distributed when the business company is profitable and has fulfilled its tax obligations and other financial obligations as prescribed by law, has appropriated reserves and made up for previous losses in accordance with law and the Charter, and at the same time ensures the payment of debts and property obligations due after profit distribution. Dividends paid for preference shares shall be made according to the conditions applied separately to each type of preference shares.

The General Meeting of Shareholders decides on the rate and form of profit distribution and bonus distribution in accordance with law.

Dividends payable are recognised when the company's General Meeting of Shareholders approves the dividend distribution to shareholders.

4.29 *Segment information*

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The company's segment reporting format is based on business segment.

The Company's business segments are primarily determined based on the services provided to investors.

4.30 *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4.31 *Earnings per share*

The Company presents basic earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. At the end of accounting period and for the six-month period then ended, the Company did not have any dilutive potential ordinary shares; therefore, the presentation of diluted earnings per share is not applicable.

Diluted earnings per share is calculated by dividing the profit after tax attributable to the ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period, adjusted for the weighted average number of potential ordinary shares including convertible bonds and share options.

During the period, the Company had no potential ordinary shares and therefore did not present diluted earning per share.

4.32 *Nil balances*

Items or balances required by Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance on amending and supplementing Circular 210 that are not shown in these interim financial statements indicate nil balances.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Cash	9,370,038,446,278	7,081,765,474,527
- *Cash at banks*	*9,370,038,446,278*	*7,081,765,474,527*
Cash equivalents	-	1,000,000,000,000
- *Term deposits with original term of no more than 3 months*	-	*1,000,000,000,000*
	9,370,038,446,278	**8,081,765,474,527**

6 VALUE AND VOLUME OF TRADING EXECUTED DURING THE PERIOD

	For the six-month period ended 30 June 2026		For the six-month period ended 30 June 2025	
	Volume of trading Unit	Value of trading VND	Volume of trading Unit	Value of trading VND
The Company	**2,008,834,401**	**130,134,041,440,476**	**910,448,391**	**101,585,647,891,875**
Shares	879,618,800	25,406,802,456,738	323,210,720	8,725,662,285,000
Bonds	500,256,898	88,191,509,050,744	421,852,157	76,861,562,590,175
Money market instruments	2,403	15,718,712,147,000	6,202,504	14,720,544,739,640
Covered warrants	611,106,900	610,518,438,994	159,183,000	147,878,277,060
Other securities	17,849,400	206,499,347,000	10	1,130,000,000,000
Investors	**9,109,326,913**	**259,820,946,680,907**	**4,498,351,866**	**146,564,471,418,473**
Shares	8,881,502,086	223,916,816,536,010	4,137,062,873	96,975,737,314,038
Bonds	103,528,747	34,281,970,361,842	225,355,305	48,572,442,313,462
Fund certificates	49,118,514	1,532,791,578,265	75,332,048	979,735,766,483
Covered warrants	75,177,566	89,368,204,790	60,601,640	36,556,024,490
Total	**11,118,161,314**	**389,954,988,121,383**	**5,408,800,257**	**248,150,119,310,348**

7. FINANCIAL ASSETS

Concepts of financial assets

Historical cost

Historical cost of a financial asset is the amount of cash or cash equivalents paid, disbursed or payable for such financial asset at its initial recognition (purchase price). The transaction costs incurred directly from the purchase of financial asset might or might not be included in the cost of the financial asset, depending on the category that the financial asset is classified in.

Fair value/market value

The fair value or market value of a financial asset is the price at which the financial asset would be traded voluntarily between knowledgeable parties on an arm's length basis.

The fair value/market value of financial assets is determined using the method described in *Note 4.7*.

Amortised cost

Amortised cost of a financial investment (which is debt instrument) is the amount at which the financial asset is initially recognised minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus (-) any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

For presentation purpose, allowance for impairment or irrecoverability of financial assets is recognised under "Allowance for impairment of financial assets and mortgage assets" in the interim statement of financial position.

Carrying amount

Carrying amount of a financial asset is the amount at which the financial asset is recognised in the interim statement of financial position. Carrying amount of a financial asset might be recognised at fair value (for financial assets at FVTPL and AFS financial assets) or at amortised cost (for HTM investments and loans), depending on the category that the financial asset is classified.

7.1 *Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)*

	30/6/2026		31/12/2025	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Shares	**6,461,574,562,907**	**6,814,799,516,850**	**5,341,073,980,820**	**5,928,916,512,200**
Listed shares	6,005,824,760,997	6,367,350,968,750	4,869,840,267,091	5,461,815,840,000
Listed shares used for hedging of covered warrants	284,784,190,910	276,482,937,100	300,268,102,729	296,135,061,200
Unlisted shares	**170,965,611,000**	**170,965,611,000**	**170,965,611,000**	**170,965,611,000**
Bonds	**18,213,348,193,761**	**18,213,461,575,553**	**12,946,411,711,680**	**12,946,446,394,528**
Listed bonds	75,197,019,214	75,310,401,006	11,413,275,959	11,447,958,807
Unlisted bonds (i)	18,138,151,174,547	18,138,151,174,547	12,934,998,435,721	12,934,998,435,721
Money market instruments	**4,430,000,000,000**	**4,430,000,000,000**	**7,275,000,000,000**	**7,275,000,000,000**
Certificates of deposit (i)	1,980,000,000,000	1,980,000,000,000	5,445,000,000,000	5,445,000,000,000
Term deposit contracts (ii)	2,450,000,000,000	2,450,000,000,000	1,830,000,000,000	1,830,000,000,000
	29,104,922,756,668	**29,458,261,092,403**	**25,562,485,692,500**	**26,150,362,906,728**

(i) Fair value excludes accrued interest, which is presented in Note 8.

(ii) The Company has certificates of deposit and term deposits used as collateral for borrowings and covered warrants issued by the Company, as presented in Note 16.

7.2 *Held-to-maturity investments (HTM)*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Term deposits with maturity from 3 months to 12 months	4,661,450,000,000	34,100,000,000

The Company has pledged term deposits as collateral for certain short-term borrowings, as presented in Note 16.

7.3 *Loans*

	30/6/2026		31/12/2025	
	Carrying amount VND	Fair value VND	Carrying amount VND	Fair value VND
Margin loans (i)	37,138,760,243,238	36,977,145,713,018	33,894,107,972,941	33,732,493,442,721
Advances to customers against securities sale proceeds (ii)	1,038,392,662,786	1,038,392,662,786	199,111,283,036	199,111,283,036
	38,177,152,906,024	**38,015,538,375,804**	**34,093,219,255,977**	**33,931,604,725,757**

(i) Securities of investors participating in margin loan transactions are held by the Company as collateral for the investors' loans from the Company.

(ii) These are receivables relating to advances to customers against securities sale proceeds during the period pending receipt of such sale proceeds.

7.4 *Available-for-sale (AFS) financial assets*

	30/6/2026			31/12/2025		
	Cost	Fair value	Carrying amount	Cost	Fair value	Carrying amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Share	**1,195,609,299,496**		**1,135,607,850,000**	**992,500,000,000**		**1,336,000,000,000**
Listed shares	**865,009,299,496**		**805,007,850,000**	**717,000,000,000**		**1,060,500,000,000**
Of the Company	865,009,299,496	805,007,850,000	805,007,850,000	478,000,000,000	707,000,000,000	707,000,000,000
Listed shares under investment cooperation contract	-	-	-	239,000,000,000	353,500,000,000	353,500,000,000
Unlisted shares	**330,600,000,000**	(*)	**330,600,000,000**	**275,500,000,000**	(*)	**275,500,000,000**
Bonds	**1,216,565,416,303**		**1,205,777,008,237**	**996,608,294,715**		**993,715,406,420**
Listed bonds (i)	1,216,565,416,303	1,205,777,008,237	1,205,777,008,237	996,608,294,715	993,715,406,420	993,715,406,420
Other financial assets	**491,216,847,000**		**491,216,847,000**	**-**	**-**	**-**
Fund certificates	35,056,847,000	35,056,847,000	35,056,847,000	-	-	-
Capital contribution in economic entities	456,160,000,000	(*)	456,160,000,000	-	-	-
	2,903,391,562,799		**2,832,601,705,237**	**1,989,108,294,715**		**2,329,715,406,420**

(*) Equity securities are recognised at cost less allowance for impairment of financial assets.

(i) The Company has listed bonds used as collateral for the Company's borrowings, as presented in Note 16.

7.5 *Changes in market value/fair value of financial assets*

As at 30 June 2026

	Purchase price/Cost VND (1)	Revaluation difference		Revalued value VND (4) = (1) + (2) + (3)
		Upward VND (2)	Downward VND (3)	
FVTPL				
Listed and registered for trading shares	6,005,824,760,997	492,263,034,492	(130,736,826,739)	6,367,350,968,750
Listed shares for hedging of covered warrants	284,784,190,910	2,784,072,362	(11,085,326,172)	276,482,937,100
Listed bonds	75,197,019,214	113,381,792	-	75,310,401,006
Unlisted bonds	18,138,151,174,547	-	-	18,138,151,174,547
Certificates of deposit	1,980,000,000,000	-	-	1,980,000,000,000
Term deposit	2,450,000,000,000	-	-	2,450,000,000,000
	28,933,957,145,668	**495,160,488,646**	**(141,822,152,911)**	**29,287,295,481,403**
AFS				
Listed shares	865,009,299,496	-	(60,001,449,496)	805,007,850,000
Listed bonds	1,216,565,416,303	-	(10,788,408,066)	1,205,777,008,237
Fund certificates	35,056,847,000	-	-	35,056,847,000
	2,116,631,562,799	**-**	**(70,789,857,562)**	**2,045,841,705,237**
	31,050,588,708,467	**495,160,488,646**	**(212,612,010,473)**	**31,333,137,186,640**

As at 31 December 2025

	Purchase price/Cost VND (1)	Revaluation difference		Revalued value VND (4) = (1) + (2) + (3)
		Upward VND (2)	Downward VND (3)	
FVTPL				
Listed shares	4,869,840,267,091	656,529,063,741	(64,553,490,832)	5,461,815,840,000
Listed shares for hedging of covered warrants	300,268,102,729	4,266,893,671	(8,399,935,200)	296,135,061,200
Listed bonds	11,413,275,959	34,682,848	-	11,447,958,807
Unlisted bonds	12,934,998,435,721	-	-	12,934,998,435,721
Certificates of deposit	5,445,000,000,000	-	-	5,445,000,000,000
Term deposits	1,830,000,000,000	-	-	1,830,000,000,000
	25,391,520,081,500	**660,830,640,260**	**(72,953,426,032)**	**25,979,397,295,728**
AFS				
Listed shares	478,000,000,000	229,000,000,000	-	707,000,000,000
Listed shares under business investment cooperation contracts (*)	239,000,000,000	114,500,000,000	-	353,500,000,000
Listed bonds	996,608,294,715	-	(2,892,888,295)	993,715,406,420
	1,713,608,294,715	**343,500,000,000**	**(2,892,888,295)**	**2,054,215,406,420**
	27,105,128,376,215	**1,004,330,640,260**	**(75,846,314,327)**	**28,033,612,702,148**

(*) These are shares of counter party under business investment cooperation contracts registered in the name of the Company, differences between purchased price and revalued amounts are recorded as a corresponding payables under investment cooperation contract and are not recognised in the Company's statement of income.

8. OTHER FINANCIAL ASSETS

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Receivables from disposal of financial assets	957,244,308,018	453,294,653,018
Receivables and accruals from dividends and interest income from financial assets	954,526,629,189	1,268,882,392,214
- *Dividend receivable*	*1,202,590,000*	-
- *Interest receivable from listed bonds*	*1,017,988,043*	*19,837,309,446*
- *Interest receivable from unlisted bonds*	*208,816,075,494*	*152,645,973,310*
- *Interest receivable from term deposits*	*48,607,412,328*	*27,248,124,382*
- *Interest receivable from certificates of deposit*	*55,717,287,662*	*190,060,821,913*
- *Interest receivable from margin loans*	*639,165,275,662*	*879,090,163,163*
Advances to suppliers *(Note 8.1)*	15,958,114,961	18,010,181,522
Receivables from services provided by the Company	1,232,624,739,995	456,065,355,846
Other receivables	759,402,749	1,807,342,257
Allowance for impairment of receivables *(Note 8.2)*	(75,382,830,785)	(58,895,967,213)
	3,085,730,364,127	**2,139,163,957,644**

8.1 Prepayments to suppliers

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Prosperity Land Company Limited	8,890,332,680	9,248,420,802
UNIKGATE Technology Joint Stock Company	3,198,000,000	799,500,000
Thien Binh Business Investment Company Limited	-	4,172,706,450
Other companies	3,869,782,281	3,789,554,270
	15,958,114,961	**18,010,181,522**

8.2 *Allowance for impairment of receivables*

	30/6/2026			
	Doubtful receivable VND	**Allowance – Opening Balance VND**	**(Made)/reversed during period VND**	**Allowance – Closing balance VND**
Doubtful receivables from disposal of financial assets	84,077,096,018	(58,853,967,213)	(16,478,863,572)	(75,332,830,785)
- Smart Invest Securities Joint Stock Company	*56,000,362,315*	*(39,200,253,620)*	*(8,055,843,461)*	*(47,256,097,082)*
- Tran Le Thu Trang	*28,076,733,703*	*(19,653,713,593)*	*(8,423,020,111)*	*(28,076,733,703)*
Doubtful receivables from services provided by the Company	70,000,000	(42,000,000)	(8,000,000)	(50,000,000)
- Nam Dinh Vu ICD Joint Stock Company	*40,000,000*	*(12,000,000)*	*(8,000,000)*	*(20,000,000)*
- Saigon Plastic Packaging Joint Stock Company	*17,500,000*	*(17,500,000)*	-	*(17,500,000)*
- Sun Label Stamp & Printing Technology Joint Stock Company	*12,500,000*	*(12,500,000)*	-	*(12,500,000)*
Total	**84,147,096,018**	**(58,895,967,213)**	**(16,486,863,572)**	**(75,382,830,785)**

	30/6/2025			
	Doubtful receivable VND	**Allowance – Opening Balance VND**	**(Made)/reversed during period VND**	**Allowance – Closing balance VND**
Doubtful receivables from disposal of financial assets	84,077,096,018	(42,038,548,009)	(10,985,909,048)	(53,024,457,057)
Smart Invest Securities Joint Stock Company	*56,000,362,315*	*(28,000,181,157)*	*(5,370,562,307)*	*(33,370,743,464)*
Tran Le Thu Trang	*28,076,733,703*	*(14,038,366,852)*	*(5,615,346,741)*	*(19,653,713,593)*
Doubtful receivables from services provided by the Company	8,130,160,342	(30,000,000)	(2,430,048,103)	(2,460,048,103)
- Saigon Plastic Packaging Joint Stock Company	*17,500,000*	*(17,500,000)*	-	*(17,500,000)*
- Sun Label Stamp & Printing Technology Joint Stock Company	*12,500,000*	*(12,500,000)*	-	*(12,500,000)*
- Thien An Investment Management Company Limited	*2,513,375,342*	-	*(754,012,603)*	*(754,012,603)*
- Phu Quoc Tourism Investment and Development Joint Stock Company	*5,586,785,000*	-	*(1,676,035,500)*	*(1,676,035,500)*
Total	**92,207,256,360**	**(42,068,548,009)**	**(13,415,957,151)**	**(55,484,505,160)**

9. SHORT-TERM PREPAID EXPENSES

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Lending related service expenses	49,716,564,082	13,005,946,041
Office rental expenses	11,526,652,320	2,898,602,899
Tools and equipments	117,876,743	153,513,325
Software expenses	7,642,748,655	11,248,327,420
Other short-term expenses	2,695,429,976	1,389,514,005
	71,699,271,776	**28,695,903,690**

10. LONG-TERM INVESTMENTS

	30/6/2026		31/12/2025	
	Voting right rate of the Company	VND	Voting right rate of the Company	VND
Vietnam Prosperity crypto assets exchange Joint Stock Company	11%	1,100,000,000,000	11%	2,750,000,000
Pavo Capital Asset Management Joint Stock Company	11%	32,967,371,738	11%	-
		1,132,967,371,738		**2,750,000,000**

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

For the six-month period ended 30 June 2026

	Machinery and equipment VND	Tools and equipment VND	Total VND
Cost			
Opening balance	42,606,951,961	3,547,343,767	46,154,295,728
Purchases	18,927,513,216	-	18,927,513,216
Reclassifications	32,668,480	(32,668,480)	-
Closing balance	61,567,133,657	3,514,675,287	65,081,808,944
Accumulated depreciation			
Opening balance	(11,731,659,731)	(2,307,073,159)	(14,038,732,890)
Charge for the period	(5,942,523,029)	(393,396,007)	(6,335,919,036)
Reclassifications	79,808,064	(79,808,064)	-
Closing balance	(17,594,374,696)	(2,780,277,230)	(20,374,651,926)
Net book value			
Opening balance	**30,875,292,230**	**1,240,270,608**	**32,115,562,838**
Closing balance	**43,972,758,961**	**734,398,057**	**44,707,157,018**

For the six-month period ended 30 June 2025

	Machinery and equipment VND	Tools and equipment VND	Total VND
Cost			
Opening balance	23,439,125,761	2,192,128,907	25,631,254,668
Purchases	-	1,322,546,380	1,322,546,380
Closing balance	23,439,125,761	3,514,675,287	26,953,801,048
Accumulated depreciation			
Opening balance	(6,792,305,798)	(1,242,984,352)	(8,035,290,150)
Charge for the period	(2,363,864,592)	(652,443,183)	(3,016,307,775)
Closing balance	(9,156,170,390)	(1,895,427,535)	(11,051,597,925)
Net book value			
Opening balance	**16,646,819,963**	**949,144,555**	**17,595,964,518**
Closing balance	**14,282,955,371**	**1,619,247,752**	**15,902,203,123**

Included in tangible fixed assets were assets costing VND1,218,506,927 which were fully depreciated as of 30 June 2026 (31/12/2025: VND1,067,046,927), but which are still in active use.

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Six-month period ended 30/6/2026 Software VND	Six-month period ended 30/6/2025 Software VND
Cost		
Opening balance	19,510,900,000	19,160,900,000
Additions	1,830,800,000	-
Closing balance	21,341,700,000	19,160,900,000
Accumulated amortisation		
Opening balance	(11,283,463,071)	(7,470,429,438)
Charge for the period	(2,329,697,542)	(1,889,149,998)
Closing balance	(13,613,160,613)	(9,359,579,436)
Net book value		
Opening balance	**8,227,436,929**	**11,690,470,562**
Closing balance	**7,728,539,387**	**9,801,320,564**

13. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Office rental expenses	176,598,006,560	181,126,160,576
Office repair expenses	10,417,553,893	12,736,358,813
Tools and equipments	3,492,523,579	4,059,468,328
Software expenses	2,265,712,748	317,059,159
Software modification expenses	665,755,465	1,340,906,181
Other long-term prepaid expenses	304,575,914	594,965,878
	193,744,128,159	**200,174,918,935**

14. DEPOSITS AT THE PAYMENT SUPPORT FUND

Deposits at the Payment Support Fund represents the amounts deposited at VSDC.

According to Decision No. 105/QD-VSD dated 20 August 2021 issued by the Vietnam Securities Depository, now the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC"), on the promulgation of the regulation on management and use of the payment support fund ("Decision 105"), the Company is required to make an initial deposit of VND 120 million at VSDC and an annual contribution of 0.01% of the total value of brokered securities, which are listed and registered for transactions in the Stock Exchanges in the preceding period with the maximum annual contribution of VND2.5 billion to the Payment Support Fund.

The maximum contribution by each custodian member to the Payment Support Fund is VND20 billion, applicable to custodian members being securities companies with trading and brokerage activities.

Details on deposits at the Payment Support Fund were as follows:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Initial payment	120,000,000	120,000,000
Addition	9,269,834,608	7,089,913,612
Annual accrued interest	731,340,272	731,340,272
	10,121,174,880	**7,941,253,884**

15. SHORT-TERM BORROWINGS

Six-month period ended 30 June 2026

	Opening balance VND	Movements during the period		Closing balance VND
		Increase VND	Decrease VND	
Borrowing from Bank	**22,759,185,000,000**	**60,306,775,000,000**	**(50,973,900,000,000)**	**32,092,060,000,000**
Short term borrowing in USD (i)				
Sumitomo Mitsui Banking Corporation Singapore Branch (SMBC)	3,691,025,000,000	5,262,200,000,000	(3,891,025,000,000)	5,262,200,000,000
Other banks	157,260,000,000	658,175,000,000	-	815,435,000,000
Short term borrowing in VND (ii)				
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	1,631,000,000,000	18,669,000,000,000	(12,330,000,000,000)	7,970,000,000,000
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	1,364,900,000,000	2,899,400,000,000	(2,809,875,000,000)	1,454,425,000,000
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	2,975,000,000,000	2,418,000,000,000	(1,993,000,000,000)	3,400,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade	600,000,000,000	3,644,000,000,000	(3,244,000,000,000)	1,000,000,000,000
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	3,175,000,000,000	6,000,000,000,000	(5,675,000,000,000)	3,500,000,000,000
Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank	1,500,000,000,000	3,000,000,000,000	(3,000,000,000,000)	1,500,000,000,000
Other banks	7,465,000,000,000	17,756,000,000,000	(18,031,000,000,000)	7,190,000,000,000
Others (ii)	**14,582,888,973,613**	**321,667,970,484,989**	**(315,922,934,103,796)**	**20,327,925,354,806**
Individuals, insitutions via mobile banking application	14,082,888,973,613	311,247,970,484,989	(306,302,934,103,796)	19,027,925,354,806
Others institutions	500,000,000,000	10,420,000,000,000	(9,620,000,000,000)	1,300,000,000,000
	37,342,073,973,613	**381,974,745,484,989**	**(366,896,834,103,796)**	**52,419,985,354,806**

(i) Short-term secured borrowings in USD bearing interest rates ranging from 3.30% to 8.98% per annum (31/12/2025: 6.7% to 7.5% per annum). The Company has entered into foreign exchange rate derivative contracts with commercial banks to hedge foreign exchange rate risk for these loans, and these loans has been secured by the Company's assets as presented in Note 16.

(ii) Short-term borrowings in VND bearing interest rates ranging from 4.0% to 9.6% per annum (31/12/2025: 4.0% to 8.8% per annum) and has been secured by the collateral by the Company assets as presented in Note 16.

(iii) Short-term borrowings from others are short-term borrowings from individuals and organisations under linked products via the online banking application of commercial bank, bearing interest at rates ranging from 1.5% to 9.0% per annum (31/12/2025: 1.5% to 7.9% per annum) for the purpose of the Company's business operations and are unsecured.

15. SHORT-TERM BORROWINGS (CONTINUED)

Six-month period ended 30 June 2025

	Opening balance VND	Movements during the period		Closing balance VND
		Increase VND	Decrease VND	
Borrowing from Bank	**9,133,001,998,710**	**30,476,424,962,968**	**(18,282,941,961,678)**	**21,326,485,000,000**
Short term borrowing in USD				
Sumitomo Mitsui Banking Corporation Singapore Branch (SMBC)	-	3,891,025,000,000	-	3,891,025,000,000
Other banks	406,802,000,000	-	(152,742,000,000)	254,060,000,000
Short term borrowing in VND				
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	2,738,199,998,710	2,359,499,962,968	(2,893,199,961,678)	2,204,500,000,000
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	200,000,000,000	2,825,000,000,000	(1,525,000,000,000)	1,500,000,000,000
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	2,000,000,000,000	2,954,900,000,000	(3,590,000,000,000)	1,364,900,000,000
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	850,000,000,000	3,942,000,000,000	(1,817,000,000,000)	2,975,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade	500,000,000,000	2,421,000,000,000	(1,452,000,000,000)	1,469,000,000,000
oint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	516,000,000,000	2,270,000,000,000	(1,740,000,000,000)	1,046,000,000,000
Vietnam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank	-	1,100,000,000,000	(100,000,000,000)	1,000,000,000,000
Asia Commercial Joint Stock Bank	-	997,000,000,000	-	997,000,000,000
Other banks	1,922,000,000,000	7,716,000,000,000	(5,013,000,000,000)	4,625,000,000,000
Others	**1,649,805,430**	**494,250,305,180,721**	**(483,376,547,760,411)**	**10,875,407,225,740**
Individuals via mobile banking application	1,649,805,430	493,605,305,180,721	(483,376,547,760,411)	10,230,407,225,740
Others corporation	-	645,000,000,000	-	645,000,000,000
	9,134,651,804,140	**524,726,730,143,689**	**(501,659,489,722,089)**	**32,201,892,225,740**

16. COLLATERALS AND PLEDGED ASSETS

As at the date of the financial statements, the following assets have been used as collaterals for borrowings of the Company:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND	Purposes
Term deposits – par value (Note 7.1)	2,450,000,000,000	830,000,000,000	Short-term borrowings from banks
Term deposits with original term from 3 to 12 months (Note 7.2)	41,450,000,000	34,100,000,000	Short-term borrowings from banks by USD
Term deposits with original term from 3 to 12 months (Note 7.2)	4,620,000,000,000	-	Short-term borrowings from banks by VND
Certificates of deposit measured at FVTPL – par value (Note 7.1)	1,800,000,000,000	4,350,000,000,000	Short-term borrowings from banks
Certificates of deposit measured at FVTPL – par value (Note 7.1)	180,000,000,000	445,000,000,000	Covered warrants
AFS - Listed bonds AFS - par value (Note 7.4)	50,000,000,000	-	Short-term borrowings from banks
	9,141,450,000,000	**5,659,100,000,000**	

17. PAYABLES FOR SECURITIES TRADING ACTIVITIES

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Payables to the Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh Stock Exchange	9,287,413,238	15,084,253,659
Payables to the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	2,254,803,509	11,109,316,161
Outstanding warrant payable (*)	41,186,394,000	51,428,712,000
Other payables	23,299,000	28,787,000
	52,751,909,747	**77,651,068,820**

(*) Details of the Company's covered warrants are as follows:

As at 30/6/2026

Ticker	*Underlying security*	*Issue date*	*Maturity date*	*Number of warrants allowed to be issued*	*Number of warrants in circulation*	*Number of unissued warrants*	*Outstanding warrant payable VND*
CACB2605	ACB	30/12/2025	30/07/2026	6,000,000	2,581,000	3,419,000	3,742,450,000
CFPT2605	FPT	30/12/2025	30/06/2026	5,000,000	906,900	4,093,100	9,069,000
CFPT2606	FPT	30/12/2025	30/09/2026	5,000,000	4,384,000	616,000	569,920,000
CHDB2601	HDB	30/12/2025	30/06/2026	6,000,000	1,533,400	4,466,600	15,334,000
CHDB2602	HDB	30/12/2025	30/09/2026	6,000,000	5,087,900	912,100	2,594,829,000
CHPG2606	HPG	30/12/2025	30/12/2026	9,000,000	8,357,000	643,000	10,446,250,000
CLPB2602	LPB	30/12/2025	03/09/2026	4,000,000	414,800	3,585,200	1,327,360,000
CMBB2606	MBB	30/12/2025	30/09/2026	9,000,000	8,567,700	432,300	10,109,886,000
CMSN2603	MSN	30/12/2025	03/09/2026	6,000,000	5,696,000	304,000	2,107,520,000
CMWG2607	MWG	30/12/2025	03/09/2026	6,000,000	1,322,100	4,677,900	211,536,000
CSHB2603	SHB	30/12/2025	03/09/2026	6,000,000	5,461,000	539,000	819,150,000
CTCB2603	TCB	30/12/2025	30/09/2026	9,000,000	8,359,300	640,700	4,848,394,000
CTPB2602	TPB	30/12/2025	03/09/2026	6,000,000	3,702,800	2,297,200	851,644,000
CVIB2603	VIB	30/12/2025	03/09/2026	9,000,000	5,743,200	3,256,800	1,148,640,000
CVHM2605	VHM	30/12/2025	30/06/2026	8,000,000	135,800	7,864,200	543,200,000
CVNM2602	VNM	30/12/2025	30/07/2026	9,000,000	8,731,400	268,600	1,833,594,000
CVRE2601	VRE	30/12/2025	30/06/2026	7,500,000	761,800	6,738,200	7,618,000
Total				**116,500,000**	**71,746,100**	**44,753,900**	**41,186,394,000**

As at 31/12/2025

Ticker	*Underlying security*	*Issue date*	*Maturity date*	*Number of warrants allowed to be issued*	*Number of warrants in circulation*	*Number of unissued warrants*	*Outstanding warrant payable VND*
CACB2509	ACB	23/06/2025	23/01/2026	6,000,000	3,736,700	2,263,300	4,409,306,000
CFPT2516	FPT	23/06/2025	23/01/2026	5,000,000	4,560,000	440,000	912,000,000
CHPG2522	HPG	23/06/2025	23/03/2026	7,500,000	3,909,300	3,590,700	8,600,460,000
CHPG2523	HPG	23/06/2025	23/06/2026	7,500,000	5,709,400	1,790,600	9,420,510,000
CMBB2515	MBB	23/06/2025	23/03/2026	6,000,000	2,275,800	3,724,200	5,006,760,000
CSTB2519	STB	23/06/2025	23/06/2026	6,000,000	2,132,800	3,867,200	7,358,160,000
CSTB2520	STB	23/06/2025	23/03/2026	6,000,000	1,966,800	4,033,200	7,237,824,000
CTCB2511	TCB	23/06/2025	23/03/2026	6,000,000	5,612,800	387,200	5,612,800,000
CVNM2514	VNM	23/06/2025	23/01/2026	4,000,000	2,814,600	1,185,400	2,870,892,000
Total				**54,000,000**	**32,718,200**	**21,281,800**	**51,428,712,000**

18. SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Payables for purchase of financial assets	9,593,894,152	414,571,581,000
Short-term payables to suppliers	787,114,423	25,975,718,443
	10,381,008,575	**440,547,299,443**

19. TAXES AND PAYABLE TO STATE TREASURY

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Value added tax	1,747,920,327	487,296,451
Corporate income tax	423,336,832,752	587,042,677,021
Personal income tax	47,628,293,406	41,692,228,605
Foreign contractor tax	1,778,752,553	2,515,672,225
	474,491,799,038	**631,737,874,302**

Six-month period ended 30 June 2026

	Opening balance VND	During the period: Incurred VND	During the period: Paid VND	Closing balance VND
Value added tax	487,296,451	2,432,722,581	(1,172,098,705)	1,747,920,327
Corporate income tax	587,042,677,021	561,392,534,596	(725,098,378,865)	423,336,832,752
Personal income tax	41,692,228,605	223,961,227,685	(218,025,162,884)	47,628,293,406
Foreign contractor tax	2,515,672,225	18,864,859,564	(19,601,779,236)	1,778,752,553
	631,737,874,302	**806,651,344,426**	**(963,897,419,690)**	**474,491,799,038**

Six-month period ended 30 June 2025

	Opening balance VND	During the period: Incurred VND	During the period: Paid VND	Closing balance VND
Value added tax	28,708,886	86,861,527	(40,120,413)	75,450,000
Corporate income tax	75,771,567,373	178,270,089,531	(146,588,972,079)	107,452,684,825
Personal income tax	20,001,199,745	130,204,585,328	(129,371,462,673)	20,834,322,400
Foreign contractor tax	602,939,224	2,797,481,936	(2,480,426,696)	919,994,464
License tax	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	96,404,415,228	**311,362,018,322**	**(278,483,981,861)**	**129,282,451,689**

20. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Interest expense	145,130,085,257	62,334,998,381
Cloud expense	857,925,104	703,242,419
Telecommunication and SMS expense	328,835,387	294,720,453
Other expenses	1,463,193,341	1,296,110,405
	147,780,039,089	**64,629,071,658**

21. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Payables for commission for brokerage collaborators	16,161,744,802	27,792,683,860
Awaiting for settlement relating to borrowings via online application-linked products	7,738,781,470	-
Other short-term payables	2,647,319,959	6,565,956,714
Payables under share Investment Cooperation Contract	-	353,500,000,000
	26,547,846,231	**387,858,640,574**

22. OWNERS' EQUITY

22.1 *Changes in the owners' equity*

Six-month period ended 30 June 2026:

	Share capital VND	Share premium VND	Difference from revaluation of assets at fair value VND	Charter capital supplementary reserve VND	Operational risk and financial reserve VND	Retained profit VND	Total VND
Balance as at 31/12/2025	**18,750,000,000,000**	**8,870,212,589,142**	**226,107,111,705**	**303,757,726**	**303,757,726**	**5,984,114,978,323**	**33,831,042,194,622**
Profit after tax	-	-	-	-	-	2,168,594,726,027	2,168,594,726,027
Revaluation of AFS	-	-	(296,896,969,267)	-	-	-	(296,896,969,267)
Balance as at 30/6/2026	**18,750,000,000,000**	**8,870,212,589,142**	**(70,789,857,562)**	**303,757,726**	**303,757,726**	**8,152,709,704,350**	**35,702,739,951,382**

Six-month period ended 30 June 2025:

	Share capital VND	Share premium VND	Difference from revaluation of assets at fair value VND	Charter capital supplementary reserve VND	Operational risk and financial reserve VND	Retained profit VND	Total VND
Balance as at 31/12/2024	**15,000,000,000,000**	**1,440,311,004**	**(13,093,892,370)**	**303,757,726**	**303,757,726**	**2,414,996,765,211**	**17,403,950,699,297**
Profit after tax	-	-	-	-	-	721,558,166,681	721,558,166,681
Revaluation of AFS	-	-	68,721,381,150	-	-	-	68,721,381,150
Balance as at 30/6/2025	**15,000,000,000,000**	**1,440,311,004**	**55,627,488,780**	**303,757,726**	**303,757,726**	**3,136,554,931,892**	**18,194,230,247,128**

22.2 *Shares*

	30/6/2026 Shares	31/12/2025 Shares
Quantity of shares permitted for issuance	**1,875,000,000**	**1,875,000,000**
Number of shares issued	**1,875,000,000**	**1,875,000,000**
Shares issued and fully paid	1,875,000,000	1,875,000,000
- *Ordinary shares*	*1,875,000,000*	*1,875,000,000*
Number of shares in circulation	**1,875,000,000**	**1,875,000,000**
- *Ordinary shares*	*1,875,000,000*	*1,875,000,000*

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each common share corresponds to one voting right at the Company's shareholder meetings. Shareholders are entitled to receive dividends as declared by the Company from time to time. All common shares have equal priority with respect to the Company's residual assets.

23. DISCLOSURE ON OFF-BALANCE SHEET ITEMS

23.1 *Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Unrestricted financial assets	14,124,430,260,000	14,629,060,845,000
Mortgaged financial assets	50,000,000,000	419,000,000,000
Blocked financial assets	23,592,600,000	-
Financial assets awaiting for settlement	117,535,600,000	40,254,870,000
	14,315,558,460,000	**15,088,315,715,000**

23.2 *Awaiting Financial assets of the Company*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Shares and covered warrants	5,232,600,000	53,401,450,000

23.3 *Financial assets not yet custodied at VSDC of the Company*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Shares, contributed capital	2,012,599,880,000	596,873,880,000
Bonds	7,780,000,000,000	56,000,000,000
	9,792,599,880,000	652,873,880,000

23.4 *Financial asets pending entitlement*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Shares	1,794,000,000	6,000,000,000

23.5 *Financial assets of investors listed/registered for trading at VSDC*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Unrestricted financial assets	53,803,909,740,500	50,777,334,706,800
Restricted financial assets	2,381,542,640,000	1,830,401,460,000
Mortgage financial assets	22,963,137,330,000	17,182,440,080,000
Blocked financial assets	92,084,960,000	91,996,960,000
Financial assets awaiting settlement	314,168,477,000	217,186,406,000
Total	**79,554,843,147,500**	**70,099,359,612,800**

23.6 *Non-traded financial assets of investor custodied at VSDC*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Unrestricted and non-traded financial assets custodied at VSDC	377,465,100,000	27,164,540,000
Restricted and non-traded financial assets custodied at VSDC	596,949,870,000	272,220,000,000
Blocked financial assets	432,405,000	-
Total	**974,847,375,000**	**299,384,540,000**

23.7 *Financial assets of investors awaiting settlement*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Shares and covered warrants awaiting to receive	695,157,032,000	595,205,388,200

23.8 *Financial assets of investors not yet custodied at VSDC*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Bonds (*)	10,000,000,000,000	-

(*) Bonds custodied at the Company

23.9 *Financial assets of investors pending entitlement*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Shares	1,377,173,150,000	679,707,770,000
Bonds	-	9,597,200,000
	1,377,173,150,000	**689,304,970,000**

23.10 *Investors' deposits*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	1,397,558,917,139	1,583,003,881,569
- *Deposits from domestic investors for securities trading activities managed by the Company*	*1,397,558,917,139*	*1,583,003,881,569*
Deposits for clearing and payment of securities transactions	1,801,752,419,580	2,032,267,998,730
- *Deposits for clearing and payment of securities from domestic investors*	*1,801,119,452,560*	*2,030,522,485,312*
- *Deposits for clearing and payment of securities from foreign investors*	*632,967,020*	*1,745,513,418*
Total	**3,199,311,336,719**	**3,615,271,880,299**

23.11 *Deposits from securities issuers*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Deposits for bond principals, interest and dividend payments from securities issuers	51,980,403,463	69,156,221,665

23.12 *Payables to investors on deposits for securities trading activities managed by the Company*

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Payables to domestic investors on deposits for securities trading activities managed by the Company	3,193,153,695,561	3,615,120,056,171
Payables to foreign investors on deposits for securities trading activities managed by the Company	6,193,667,246	513,577,068
	3,199,347,362,807	**3,615,633,633,239**

24. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS

24.1 Gain/(loss) from sales of financial assets measured at fair value through profit or loss (FVTPL)

		Quantity Unit	Proceeds VND	Weighted average cost at the end of transaction date VND	Gain from sales in the current period VND	Gain from sales in the previous period VND
I	**GAIN**					
1	Listed shares	137,979,300	5,414,339,515,000	(5,094,733,230,364)	319,606,284,636	119,254,480,866
2	Unlisted shares	52,500,000	1,422,750,000,000	(1,184,295,000,000)	238,455,000,000	-
3	Listed bonds	95,552,000	11,334,781,122,000	(11,331,592,939,205)	3,188,182,795	26,548,181,338
4	Unlisted bonds	22,024,718	13,984,813,049,293	(13,866,106,988,052)	118,706,061,241	478,003,647,091
5	Money market instruments	1,234	7,782,312,851,500	(7,781,795,459,884)	517,391,616	11,872,111,640
6	Covered warrants	212,092,700	222,665,455,424	(153,379,297,895)	69,286,157,529	17,318,168,711
			40,161,661,993,217	**(39,411,902,915,400)**	**749,759,077,817**	**652,996,589,746**

		Quantity Unit	Proceeds VND	Weighted average cost at the end of transaction date VND	Loss from sales in the current period VND	Loss from sales in the previous period VND
II	**LOSS**					
1	Listed shares	170,598,900	4,913,662,655,000	(5,241,870,792,549)	(328,208,137,549)	(51,616,374,365)
2	Listed bonds	128,335,000	14,689,832,675,317	(14,713,774,466,748)	(23,941,791,431)	(5,998,321,519)
3	Unlisted bonds	501,634	1,382,308,233,593	(1,383,628,517,933)	(1,320,284,340)	(9,131,476,364)
4	Covered warrants	73,946,800	108,557,190,603	(135,487,334,000)	(26,930,143,397)	(5,963,518,722)
			21,094,360,754,513	**(21,474,761,111,230)**	**(380,400,356,717)**	**(72,709,690,970)**

24.2 *Revaluation differences of financial assets*

a) Financial assets at FVTPL

Financial assets	Cost VND	Market value/ Fair value VND	Revaluation difference as at 30/6/2026 VND	Revaluation difference as at 31/12/2025 VND	Revaluation differences in the period VND
Listed and registered for trading shares	6,005,824,760,997	6,367,350,968,750	361,526,207,753	591,975,572,909	(230,449,365,156)
Listed shares for hedging of covered warrants	284,784,190,910	276,482,937,100	(8,301,253,810)	(4,133,041,529)	(4,168,212,281)
Listed bonds	75,197,019,214	75,310,401,006	113,381,792	34,682,848	78,698,944
Unlisted bonds	18,138,151,174,547	18,138,151,174,547	-	-	-
Money market instruments	4,430,000,000,000	4,430,000,000,000	-	-	-
	28,933,957,145,668	**29,287,295,481,403**	**353,338,335,735**	**587,877,214,228**	**(234,538,878,493)**

Differences recognised in the interim statement of income

Upward revaluation differences of financial assets at FVTPL	1,717,659,635,033
Downward revaluation differences of financial assets at FVTPL	1,952,198,513,526
	(234,538,878,493)

b) AFS financial assets

Financial assets	Cost VND	Market value/ Fair value VND	Revaluation difference as at 30/6/2026 VND	Revaluation difference as at 31/12/2025 VND	Revaluation differences in the period VND
Listed shares	865,009,299,496	805,007,850,000	(60,001,449,496)	229,000,000,000	(289,001,449,496)
Listed bonds	1,216,565,416,303	1,205,777,008,237	(10,788,408,066)	(2,892,888,295)	(7,895,519,771)
Fund certificates	35,056,847,000	35,056,847,000	-	-	-
	2,116,631,562,799	**2,045,841,705,237**	**(70,789,857,562)**	**226,107,111,705**	**(296,896,969,267)**

Recognised in other comprehensive income

Loss from revaluation of AFS financial assets	(296,896,969,267)
	(296,896,969,267)

24.3 *Dividend, interest income from FVTPL, HTM, AFS financial assets, and loans and receivables*

	For the six-month period ended 30/6/2026 VND	For the six-month period ended 30/6/2025 VND
Interest income from financial assets at FVTPL	944,882,743,234	301,893,035,836
- *Dividends*	*61,452,936,300*	*8,856,700,000*
- *Bond interest*	*728,247,369,398*	*180,906,223,181*
- *Term deposits*	*62,950,547,127*	*6,717,945,205*
- *Money market instruments*	*92,231,890,409*	*105,412,167,450*
Interest income from HTM financial assets	10,646,773,971	297,277,260
- *Interest from term deposits*	*10,646,773,971*	*297,277,260*
Interest income from loans and receivables	1,904,084,722,564	645,806,740,708
- *Interest from margin loans*	*1,883,649,216,409*	*631,009,471,566*
- *Interest from advances to customers against securities sale proceeds*	*19,648,558,771*	*10,557,736,137*
- *Margin loan extension fees*	*786,947,384*	*4,239,533,005*
Interest income from AFS financial assets	116,251,602,887	(77,044,980,761)
	2,975,865,842,656	**870,952,073,043**

25. ALLOWANCE FOR DIMINUTION IN VALUE AND IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS AND DOUBTFUL DEBTS

	For the six-month period ended 30/6/2026 VND	For the six-month period ended 30/6/2025 VND
Allowance expenses for impairment of loans	-	29,368,536,173
Allowance expenses for impairment of receivables from disposal of financial assets *(Note 8.2)*	16,478,863,572	10,985,909,048
	16,478,863,572	**40,354,445,221**

26. REVENUE FROM OTHER OPERATING ACTIVITIES

	For the six-month period ended 30/6/2026 VND	For the six-month period ended 30/6/2025 VND
Revenue from securities brokerage services (i)	260,403,255,205	124,384,211,183
Revenue from underwriting and securities issuance agency services (ii)	822,416,225,492	-
Revenue from securities custody services (iii)	32,720,771,949	26,727,538,596
Revenue from financial consulting services (iv)	353,988,105,000	103,636,280,000
Revenue from other operating activities (v)	7,332,327,054	3,661,970,051
	1,476,860,684,700	**258,409,999,830**

(i) Revenue from securities brokerage services

	For the six-month period ended 30/6/2026 VND	For the six-month period ended 30/6/2025 VND
Revenue from securities brokerage fee	259,154,577,505	122,757,781,783
Revenue from derivatives brokerage fee	1,248,677,700	1,626,429,400
	260,403,255,205	**124,384,211,183**

(ii) Revenue from underwriting and securities issuance agency services

	For the six-month period ended 30/6/2026 VND	For the six-month period ended 30/6/2025 VND
Revenue from bond underwriting fees	822,400,000,000	-
Other revenue	16,225,492	-
	822,416,225,492	**-**

(iii) Revenue from securities custody services

	For the six-month period ended 30/6/2026 VND	For the six-month period ended 30/6/2025 VND
Underlying securities custody fees	11,453,991,685	4,995,800,873
Bond custody fees	19,703,409,795	20,673,188,008
Other revenue	1,563,370,469	1,058,549,715
	32,720,771,949	**26,727,538,596**

(iv) Revenue from financial consulting services

	For the six-month period ended 30/6/2026 VND	For the six-month period ended 30/6/2025 VND
Bond issuance advisory fees	350,012,000,000	62,850,000,000
Other revenue	3,976,105,000	40,786,280,000
	353,988,105,000	**103,636,280,000**

(v) Revenue from other operating activities

	For the six-month period ended 30/6/2026 VND	For the six-month period ended 30/6/2025 VND
Bondholders' representative fees	3,000,000,000	-
Fund certificates distribution agency services	3,180,850,093	390,525,973
Other revenue	1,151,476,961	3,271,444,078
	7,332,327,054	**3,661,970,051**

27. EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES

	For the six-month period ended 30/6/2026 VND	For the six-month period ended 30/6/2025 VND
Expenses for securities brokerage activities	257,680,435,326	129,774,685,633
Expenses for financial advisory activities	4,559,285,447	4,003,133,482
Expenses for securities custody activities	10,657,844,174	4,882,278,180
Other financial services expenses	8,000,000	2,431,000,174
	272,905,564,947	**141,091,097,469**

Details of expenses for operating activities by types

	For the six-month period ended 30/6/2026 VND	For the six-month period ended 30/6/2025 VND
Expenses for securities brokerage activities	64,578,116,084	29,353,646,614
Depository fee payables to VSDC	10,632,844,172	4,589,317,541
Salary expenses and other employees' benefits	31,703,920,947	25,829,195,246
Commission and collaborators expenses	157,705,559,771	73,257,603,913
Expenses for social insurance, health insurance, unemployment insurance and union fee	3,345,915,555	2,108,169,104
Expense for tools and supplies	759,832,421	470,965,556
Expenses for external services	2,345,038,306	998,943,997
Allowance expense	8,000,000	2,430,048,103
Other expenses	1,826,337,691	2,053,207,395
	272,905,564,947	**141,091,097,469**

28. SECURITIES TRADING EXPENSES

	For the six-month period ended 30/6/2026 VND	For the six-month period ended 30/6/2025 VND
Employee expenses	8,477,348,965	22,448,477,025
Expenses for tools and equipment	43,892,162	31,190,935
External service expenses	333,855,801	259,422,710
Other expenses	717,343,616	180,680,335
	9,572,440,544	**22,919,771,005**

29. FINANCE INCOME

	For the six-month period ended 30/6/2026 VND	For the six-month period ended 30/6/2025 VND
Interest income on demand deposits	34,391,324,558	8,722,907,615
Gain from foreign exchange rate differences	433,637,000	-
	34,824,961,558	**8,722,907,615**

30. FINANCE EXPENSES

	For the six-month period ended 30/6/2026 VND	For the six-month period ended 30/6/2025 VND
Loss from foreign exchange rate differences	335,000,000	20,108,000
Interest expense on short-term borrowing	1,445,039,774,126	447,849,177,146
Other finance expenses	10,534,064,924	460,471,802
	1,455,908,839,050	**448,329,756,948**

31. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	For the six-month period ended 30/6/2026 VND	For the six-month period ended 30/6/2025 VND
Salaries and employee benefits	107,721,491,602	91,382,627,161
Office supplies expenses	81,220,219	106,409,206
Tools and equipment expenses	1,175,772,859	827,197,154
Fixed asset depreciation expenses	8,665,616,578	4,905,457,773
External services expenses	11,293,283,852	12,290,709,841
Office rental expenses	21,552,753,585	10,662,689,277
Taxes, fees and charges	10,724,892,308	3,375,000,528
Office repairing and renovation expenses	3,159,702,564	2,856,862,999
Software services extension, channel rental and software licenses expenses	11,206,053,748	16,847,261,136
Other expenses	11,848,998,727	3,071,895,544
	187,429,786,042	**146,326,110,619**

32. OTHER INCOME AND EXPENSES

	For the six-month period ended 30/6/2026 VND	For the six-month period ended 30/6/2025 VND
Cash receipt from non-operating	8,760,291,436	-
Other income	22,833,339	2,307,556
	8,783,124,775	2,307,556
Other expenses	(7,687,901)	(355,081)
Other income	**8,775,436,874**	**1,952,475**

33. CORPORATE INCOME TAX

33.1 Current corporate income tax

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements could change later upon final determination by the tax authorities.

The current tax payable is based on taxable profit for the period. The taxable profit of the Company differs from the profit as reported in the interim statement of income because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the end of accounting period. The Company is required to fulfil its corporate income tax ("CIT") obligation with the current tax rate of 20% on the total taxable profit according to Decree No. 320/2025/ND-CP takes effect on 15 December 2025.

Recognised in the statement of income:

	For the six-month period ended 30/6/2026 VND	For the six-month period ended 30/6/2025 VND
Income tax expense – current period	561,395,589,874	178,271,835,451
Adjustments to finalisation of prior year income tax	(3,055,278)	(1,745,920)
	561,392,534,596	**178,270,089,531**
Income tax benefit – deferred	(56,635,386,420)	(96,816,488)
	504,757,148,176	**178,173,273,043**

Reconciliation of effective tax rate:

	For the six-month period ended 30/6/2026 VND	For the six-month period ended 30/6/2025 VND
Accounting profit before tax	**2,673,351,874,203**	**899,731,439,724**
Adjustments for	**133,626,075,166**	**(8,372,262,469)**
Dividend income	(61,452,936,300)	(8,856,700,000)
Origination and reversal of temporary differences	195,071,323,565	484,082,450
Non-deductible expenses	7,687,901	355,081
Estimated current taxable income	**2,806,977,949,369**	**891,359,177,255**
Corporate income tax rate	20.00%	20.00%
Estimated current CIT payables	**561,395,589,874**	**178,271,835,451**
Adjustments to finalisation of prior year income tax	(3,055,278)	(1,745,920)
Estimated current CIT expenses for the period	**561,392,534,596**	**178,270,089,531**
CIT payables at the beginning of the period	587,042,677,021	75,771,567,373
CIT paid during the period	(725,098,378,865)	(146,588,972,079)
CIT payables at the end of the period	**423,336,832,752**	**107,452,684,825**

33.2 *Deferred corporate income tax*

Deferred tax assets/deferred tax liabilities arise from deductible/taxable temporary differences in respect of the following items:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Deferred income tax assets		
Downward revaluation differences of financial assets at FVTPL	28,364,430,580	14,590,685,206
Upward revaluation differences of warrants	353,003,746	441,978,906
	28,717,434,326	**15,032,664,112**
Deferred income tax liabilities		
Upward revaluation differences of financial assets at FVTPL	(99,032,097,727)	(132,166,128,053)
Allowance for impairment of financial assets and collateral assets	-	(8,810,560,852)
Downward revaluation differences of warrants	(3,411,845,163)	(4,417,870,191)
	(102,443,942,890)	**(145,394,559,096)**
	(73,726,508,564)	**(130,361,894,984)**

Movements of temporary differences during the period are as follows:

Six-month period ended 30 June 2026

	31/12/2025 VND	Recognised in the statement of income during the period VND	30/6/2026 VND
Upward revaluation differences of financial assets at FVTPL	587,877,214,228	(234,538,878,493)	353,338,335,735
Downward revaluation differences of warrants	19,879,456,432	(4,585,249,332)	15,294,207,100
Allowance for impairment of financial assets and collateral assets	44,052,804,260	(44,052,804,260)	-
	651,809,474,920	**(283,176,932,085)**	**368,632,542,835**

Six-month period ended 30 June 2025

	31/12/2024 VND	Recognised in the statement of income during the period VND	30/6/2025 VND
Downward revaluation differences of financial assets at FVTPL	(2,992,605,340)	(1,644,389,761)	(4,636,995,101)
Upward revaluation differences of warrants	-	1,160,307,311	1,160,307,311
	(2,992,605,340)	**(484,082,450)**	**(3,476,687,790)**

34. ACCUMULATED OTHER COMPREHENSIVE INCOME

	31/12/2025 VND	Revaluation differences recognised in other comprehensive income VND	30/6/2026 VND
Gain/(loss) from revaluation of available for sale financial assets	226,107,111,705	(296,896,969,267)	(70,789,857,562)
	226,107,111,705	**(296,896,969,267)**	**(70,789,857,562)**

35. EARNINGS PER SHARE

Earnings per share ("EPS") is calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of outstanding ordinary shares in issue during the period. Profit after tax attributable to ordinary shareholders of the Company for the period is calculated as profit after tax after deduction for setting up non-shareholders' reserves. For the purpose of preparing interim financial statements, other comprehensive incomes have not yet been included in the net profit after tax to calculate the earnings per share indicator since there is no detailed guidance.

	Six-month period ended 30/6/2026 VND	Six-month period ended 30/6/2025 VND
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	2,168,594,726,027	721,558,166,681
Weighted average number of outstanding ordinary shares (shares)	1,875,000,000	1,500,000,000
Earnings per share (VND/share)	**1,157**	**481**

36. OTHER DISCLOSURE INFORMATION

36.1 *Transactions with related parties*

List of related parties having significant transactions with the Company and relationships with the Company is as follows:

Related parties	*Relationships*
Vietnam Prosperity Joint-Stock Commercial Bank (VPBank)	Parent bank
Board of Directors, Board of Management, Board of Supervision	Parties having significant influence
Generation of Prosperity Sole Member Limited Commercial Bank (GPBank)	Subsidiary of the Parent Bank
OPES Insurance Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent Bank
Vietnam Prosperity Crypto Assets Exchange Joint Stock Company	The company is a major shareholder
Fintech AI Joint Stock Company	The Vice Chairman of the Board of Directors of VPBankS is also the Chairman of the Board of Directors of Fintech AI Joint Stock Company

Significant balances with related parties as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended are as follows:

	Balance Receivables/(Payables)	
	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank)		
Share capital	(14,993,060,000,000)	(14,993,060,000,000)
Demand deposits	8,921,054,274,546	6,319,450,114,838
Term deposits	120,000,000,000	2,420,000,000,000
Generation of Prosperity Sole Member Limited Commercial Bank (GPBank)		
Demand deposits	82,988,341	83,112,353
OPES Insurance Joint Stock Company		
Capital contribution	330,600,000,000	275,500,000,000
Vietnam Prosperity Crypto Asset Exchange Joint Stock Company		
Capital contribution	1,100,000,000,000	2,750,000,000
Fintech AI Joint Stock Company		
Payables for goods and services	-	52,800,000

Significant transactions with related parties as at 30 June 2026 and for the six-month period then ended are as follows:

	Six-month period ended 30/6/2026 VND	Six-month period ended 30/6/2025 VND
	Transactions	
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank)		
Term deposits placed during the period	120,000,000,000	420,000,000,000
Term deposits settled during the period	(2,420,000,000,000)	-
Interest income from deposits during the period	44,630,329,676	2,738,630,137
Bank service charges	(472,228,299)	(545,133,558)
OPES Insurance Joint Stock Company		
Capital contribution	55,100,000,000	-
Vietnam Prosperity Crypto Asset Exchange Joint Stock Company		
Capital contribution	1,097,250,000,000	-

Remuneration, salaries and other benefits of key management personnel

	Position	Six-month period ended 30/6/2026 VND	Six-month period ended 30/6/2025 VND
Remuneration of the Board of Directors			
Ms. Ho Thuy Nga	Chairman	180,000,000	180,000,000
Remuneration, salary and allowances of Chief Executive Officer			
Mr. Vu Huu Dien	Chief Executive Officer	-	5,209,619,616
Mr. Nham Ha Hai	Chief Executive Officer	3,222,810,000	-
Remuneration, salary and allowances of the Board of Supervision			
Mr. Vu Hong Cao	Head of Supervisory Board	180,000,000	264,000,000
Mr. Nguyen Hung Cuong	Member	340,200,000	300,000,000
Mr. Tran Vinh Khang	Member	274,417,000	241,060,000

36.2 *Segment information*

The Company comprises the following main business segments: Brokerage and customer services, securities trading, investment banking and other operations.

	Brokerage and customer services VND	Treasury and securities trading VND	Issuance advisory and other segments VND	Unallocated VND	Total VND
For the six-month period ended 30 June 2026					
Net revenue from securities services (1)	2,174,693,291,754	3,622,994,464,657	1,215,035,240,285	-	7,012,722,996,696
Direct expenses (2)	262,579,550,862	2,426,060,279,804	7,384,978,834	-	2,696,024,809,500
Depreciation and allocated expenses (3)	765,255,598,042	857,926,407,899	20,164,307,052	-	1,643,346,312,993
Profit before tax (4) = (1) - (2) - (3)	**1,146,858,142,850**	**339,007,776,954**	**1,187,485,954,399**	**-**	**2,673,351,874,203**
As at 30 June 2026					
Allocated segment assets	38,690,935,249,703	48,653,000,515,796	1,236,306,357,781	-	88,580,242,123,280
Unallocated assets	-	-	-	370,546,664,704	370,546,664,704
Total assets	**38,690,935,249,703**	**48,653,000,515,796**	**1,236,306,357,781**	**370,546,664,704**	**88,950,788,787,984**
Allocated segment liabilities	23,173,681,924,015	29,531,659,823,278	2,396,337,868	-	52,707,738,085,161
Unallocated liabilities	-	-	-	540,310,751,441	540,310,751,441
Total liabilities	**23,173,681,924,015**	**29,531,659,823,278**	**2,396,337,868**	**540,310,751,441**	**53,248,048,836,602**

36.3 *Commitments under margin trading contracts*

The Company has entered into margin trading contracts with investors, under which the Company provides funds to investors for the purchase of securities.

36.4 *Operating lease commitments*

The Company is leasing office premises under operating lease contracts. The future lease payments expected to be made under operating lease contracts are presented as follows:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Within one year	33,718,097,967	-
Within one to five years	113,543,693,384	10,190,473,920
Over five years	73,730,845,575	504,647,431,073
	220,992,636,926	**514,837,904,993**

36.5 *Purposes and policies of financial risk management*

On operating, the Company is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk.

Risk management is integral to the whole business of the Company. The Company has a system of controls in place to maintain an acceptable balance between the cost arisen from risks and the cost of managing the risks. The Board of Management continually monitors the Company's risk management process to ensure that an appropriate balance between risk and control is achieved.

The Board of Management reviews and agrees policies for monitoring each of these risks which are summarised below:

36.5.1 *Market risk*

Market risk refers to the risk that the value of existing assets may change in an unfavorable direction. To manage and mitigate market risk, the Company has established a risk management framework for each type of asset and financial product, applying quantitative models to measure and control risk levels. The Company also diversifies its investment portfolio, and counterparties to avoid excessive concentration in any single asset class or market segment, and allocates lending appropriately to assets with low risk weights. In addition, the Company deploys a dedicated risk monitoring system to promptly identify any indicators breaching safety thresholds, thereby enabling timely warnings and corrective actions to ensure stable and sustainable business operations.

Listed and unlisted equity securities held by the Company are exposed to market risks arising from uncertainties in the future value of these investments. The Company manages equity price risk by establishing investment limits. The Company's Investment Committee also reviews and approves decisions related to equity investments.

Foreign exchange rate risk

Foreign currency rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates. The Company's exposure to the risk of changes in foreign exchange rates relates primarily to the Company's operating activities.

The Company manages foreign exchange rate risk by considering current and expected market conditions when the Company plans to buy and sell commodities in the future in foreign currencies. For the purpose of minimizing foreign currency risks, the Company applies hedging measures by entering into foreign currency derivative contracts with commercial banks.

As at 30 June 2026, the Company borrowings denominated in foreign currency had a total value of USD 231,000,000, equivalent to VND 6,077,635,000,000 (31/12/2025 : USD 156,000,000 equivalent to VND 4,048,285,000,000). The Company hedged foreign currency and interest rate risk using cross-currency swaps and foreign currency forward contracts with commercial banks for borrowings from foreign credit institutions with foreign currency principal of USD 131,000,000, equivalent to VND 3,447,935,000,000 (31/12/2025 : USD 156,000,000 equivalent VND 4,048,285,000,000).

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Company's exposure to market risk for changes in interest rate relates primarily to the Company's cash, short-term deposits, trade and other receivables, payables for securities trading activities, other payables, and short-term borrowings and liabilities.

The Company manages interest rate risk by monitoring market developments to analyse factors affecting interest rates and by selecting an appropriate asset and funding structure in order to optimise capital efficiency within the approved risk appetite.

Share price risk

Share price risk arises from listed and registered-for-trading equity securities held by the Company. The Company's Board of Management monitors the listed securities and registered-for-trading equity in the investment portfolio based on market indices. Material investment in the portfolio are managed on individual basis and approved by the appropriate levels of authority.

As at 30 June 2026, the fair value of investments in listed equity shares was VND 6,643,833,905,850 (31/12/2025: VND 5,757,950,901,200). If the market value of these securities increased or decreased by 5% as at 30 June 2026, assuming that all other variables remained constant, profit after tax of the Company would have increased or decreased by VND 265,753,356,234 (31/12/2025: the market value of these securities increased or decreased by 4%, profit after tax of the Company would have increased or decreased by VND 184,254,428,838).

36.5.2 Credit risk

Credit risk is the risk that a counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for accounts receivable) and from its financing activities, including cash at banks, trade and other receivables.

Receivables

Customer credit risk is managed by the Company based on its established policies, procedures and control relating to customer credit risk management.

Outstanding customer receivables are regularly monitored. Customer credit quality's impairment is analysed at reporting date on an individual basis for major clients. The Company closely monitors outstanding receivables and operates a credit control unit to mitigate credit risk.

Deposits at banks

The Company's bank balances are mainly maintained with high credit rating banks in Vietnam. Credit risk from balances with banks is managed by the Company's Capital and Financial Business Division in accordance with the Company's policy. The Board of Management assesses the credit risk associated with bank deposits to be low.

Margin loans and advances to customers

In accordance with the prevailing securities regulations, the Company is permitted to provide margin loans to clients for the purchase of securities under margin trading agreements. The Company complies with the regulations governing margin lending limits as stipulated in Decision No. 87/QD-UBCK dated 25 January 2017 issued by the State Securities Commission on the promulgation of the regulation on securities margin trading.

In addition, the Company has established internal lending limits to strengthen control over its margin lending activities and developed contingency scenarios to enable timely responses to significant market fluctuations. The Company operates a real-time automated monitoring system that provides alerts when margin ratios approach prescribed safety thresholds, enabling the Company to require additional collateral or initiate forced liquidation of collateralized positions in accordance with applicable regulations.

The Company manages customer credit risk through policies, procedures and control processes relating to margin lending and advances to clients against proceeds from securities sales. Margin loans are granted only for securities eligible for margin trading in accordance with the Company's margin lending regulations and selected based on the Company's stock quality assessment criteria. Credit limits are established and monitored based on the value of pledged collateral, clients' trading creditworthiness and other risk control indicators.

The Company continuously monitors outstanding receivables from clients and requires clients to settle such balances in accordance with the terms and conditions of the relevant agreements. As the Company's receivables are diversified across a large number of clients, credit risk is not considered to be significantly concentrated with any individual client.

Financial assets measured at fair value through profit or loss ("FVTPL")

The Company limits its credit risk by investing only in highly liquid debt securities or debt securities issued by issuers with good credit ratings.

The total of carrying amounts of financial assets represents the maximum credit exposure. The maximum exposure to credit risk at the reporting date was as follows:

	Not past due and not impaired VND	Overdue but not impaired VND	Overdue and impaired VND	Total VND
30 June 2026				
Cash and cash equivalents	9,370,038,446,278	-	-	9,370,038,446,278
Financial assets measured at fair value through profit or loss ("FVTPL")	22,643,461,575,553	-	-	22,643,461,575,553
Available-for-sale ("AFS") financial assets	1,205,777,008,237	-	-	1,205,777,008,237
Held-to-maturity investments (HTM)	4,661,450,000,000	-	-	4,661,450,000,000
Loans	38,017,903,331,772	-	159,249,574,252	38,177,152,906,024
Receivables	3,056,184,168,623	-	88,970,911,328	3,145,155,079,951
	78,954,814,530,463	**-**	**248,220,485,580**	**79,203,035,016,043**

	Not past due and not impaired VND	Overdue but not impaired VND	Overdue and impaired VND	Total VND
31 December 2025				
Cash and cash equivalents	8,081,765,474,527	-	-	8,081,765,474,527
Financial assets measured at fair value through profit or loss ("FVTPL")	20,221,446,394,528	-	-	20,221,446,394,528
Available-for-sale ("AFS") financial assets	993,715,406,420	-	-	993,715,406,420
Held-to-maturity investments (HTM)	34,100,000,000	-	-	34,100,000,000
Loans	33,934,214,392,318	-	159,004,863,659	34,093,219,255,977
Receivables	2,061,337,570,712	31,955,410,044	86,756,762,579	2,180,049,743,335
	65,326,579,238,505	**31,955,410,044**	**245,761,626,238**	**65,604,296,274,787**

36.5.3 Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will be unable to meet its financial obligations as they fall due. The Company's approach to liquidity management is to ensure, to the extent possible, that it always has sufficient liquidity to meet its liabilities when due, under both normal and stressed financial conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Company's reputation.

To effectively manage liquidity risk, the Company maintains a robust cash flow management mechanism, establishes prudent liquidity limits on a daily, weekly, and monthly basis, and reserves a certain proportion of cash and asset with high liquidity to ensure its ability to meet payment obligations in all circumstances. In addition to establishing limits to control payment risk, the Company regularly reviews and reassesses the liquidity of assets in its investment portfolio, prepares detailed cash flow plans, and closely monitors receivables, payables, and financial obligations as they fall due in order to allocate funding appropriately. The Company diversifies its funding sources and funding maturities to enhance the stability of borrowings and support day-to-day liquidity.

The Company monitors its liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents and maintaining bank credit lines at a level that is deemed adequate by the Board of Management to finance the Company's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows.

36.5.3 Liquidity risk (continued)

The below table summarises the maturity profile of the Company's assets and liabilities based on contractual undiscounted payments:

	Overdue VND	Non-term VND	Up to 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
30 June 2026						
ASSET						
Cash and cash equivalents	-	9,370,038,446,278	-	-	-	9,370,038,446,278
Financial assets measured at fair value through profit or loss ("FVTPL")	-	29,458,261,092,403	-	-	-	29,458,261,092,403
Held-to-maturity investments (HTM)	-	-	4,661,450,000,000	-	-	4,661,450,000,000
Loans	159,249,574,252	-	38,017,903,331,772	-	-	38,177,152,906,024
Available-for-sale ("AFS") financial assets	-	-	1,285,436,288,934	908,714,102,474	638,451,313,829	2,832,601,705,237
Long-term investments	-	-	-	1,132,967,371,738	-	1,132,967,371,738
Deposits, collaterals and pledges	-	-	176,400,000	8,208,482,436	-	8,384,882,436
Fixed assets	-	-	3,434,669,872	49,001,026,533	-	52,435,696,405
Other receivables	88,970,911,328	-	3,053,055,843,965	12,728,324,658	-	3,154,755,079,951
Other assets	-	-	4,443,556,885	-	25,176,462,410	29,620,019,295
	248,220,485,580	**38,828,299,538,681**	**47,025,900,091,428**	**2,111,619,307,839**	**663,627,776,239**	**88,877,667,199,767**
LIABILITIES						
Short-term borrowings and financial leases	-	-	52,419,985,354,806	-	-	52,419,985,354,806
Payables for securities trading activities	-	-	52,751,909,747	-	-	52,751,909,747
Short-term accured expense	-	-	147,780,039,089	-	-	147,780,039,089
Taxes and other payables to the State treasury	-	-	474,491,799,038	-	-	474,491,799,038
Other payables	-	-	48,343,734,869	-	-	48,343,734,869
	-	**-**	**53,143,352,837,549**	**-**	**-**	**53,143,352,837,549**
Net liquidity gap	**248,220,485,580**	**38,828,299,538,681**	**(6,117,452,746,121)**	**2,111,619,307,839**	**663,627,776,239**	**35,734,314,362,218**

	Overdue VND	Non-term VND	Up to 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
31 December 2025						
Asset						
Cash and cash equivalents	-	8,081,765,474,527	-	-	-	8,081,765,474,527
Financial assets measured at fair value through profit or loss ("FVTPL")		26,150,362,906,728	-	-	-	26,150,362,906,728
Held-to-maturity investments (HTM)	-	-	34,100,000,000	-	-	34,100,000,000
Loans	159,004,863,659	-	33,934,214,392,318	-	-	34,093,219,255,977
Available-for-sale ("AFS") financial assets	-	2,329,715,406,420	-	-	-	2,329,715,406,420
Long-term investments	-	-	-	2,750,000,000	-	2,750,000,000
Deposits, collaterals and pledges	-	-	14,166,000,000	849,206,160	9,405,423,522	24,420,629,682
Fixed assets	-	-	196,766,243	51,314,263,524	-	51,511,029,767
Other receivables	118,712,172,623	-	2,061,337,570,712	-	-	2,180,049,743,335
Other assets	-	23,883,903,060	3,895,945,750	-	-	27,779,848,810
	277,717,036,282	**36,585,727,690,735**	**36,047,910,675,023**	**54,913,469,684**	**9,405,423,522**	**72,975,674,295,246**
Liabilities						
Short-term borrowings and financial leases	-	-	37,342,073,973,613	-	-	37,342,073,973,613
Payables for securities trading activities	-	-	77,651,068,820	-	-	77,651,068,820
Short-term accrued expenses	-	-	64,629,071,658	-	-	64,629,071,658
Taxes and other payables to the State treasury	-	-	631,737,874,302	-	-	631,737,874,302
Other payables	-	-	922,619,481,723	-	-	922,619,481,723
	-	-	**39,038,711,470,116**	-	-	**39,038,711,470,116**
Net liquidity gap	**277,717,036,282**	**36,585,727,690,735**	**(2,990,800,795,093)**	**54,913,469,684**	**9,405,423,522**	**33,936,962,825,130**

37. SEASONALITY OF BUSINESS ACTIVITIES

The Company's business results are affected by the following seasonal or cyclical factors:

Taxation

In accordance with current tax regulations, corporate income tax is calculated and finalised at the end of the year, Corporate income tax expense for the six-month period ended 30 June 2026 is calculated based on taxable income for the six-month period ended 30 June 2026.

38. CHANGES IN ACCOUNTING ESTIMATES

There have been no material changes in the accounting estimates made by the Company in the preparation and presentation of these interim separate financial statements compared to the most recent annual separate financial statements.

39. CHANGES IN THE COMPOSITION OF THE COMPANY

There were no changes of the Company composition during the six-month period ended 30 June 2026.

40. EVENTS AFTER THE END OF ACCOUNTING PERIOD

There is no matter or circumstance that has arisen since the end of accounting period that requires adjustment or disclosure in the Company's interim financial statements for the six-month ended 30 June 2026.

Ms, Ha Thi Minh Ngoc	Ms, Nguyen Thi Thu Giang	Ms, Dinh Thi Thu Hien	Mr, Nham Ha Hai
Preparer	Chief Accountant	Chief Financial Officer	Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

14 August 2026